CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỒ SƠ MỜI THẦU

(Một giai đoạn hai túi hồ sơ)

Tên gói thầu: Gói số 1: Gói thầu thuốc Generic (917 danh mục)

Dự án: Mua sắm thuốc năm 2022- 2023
của Bệnh việnĐa khoa Trung ươngCần Thơ

Phát hành ngày 21 tháng 11 năm 2022

Ban hành kèm theo
Quyết định số: 2599 /QĐ-BVTWCT, ngày 21 tháng 11 năm 2022

BÊN MỜI THẦU

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG ƯƠNG CẦN THƠ

NGUYỄN MINH VŨ

MỤC LỤC Trang

MÔ TẢ TÓM TẮT 3
TỪ NGỮ VIẾT TẮT 4
Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU 4
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU 4
Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU 23
Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ THẦU 31
Bảng 1. BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM 33
Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU 41
A. BIỂU MẪU DỰ THẦU THUỘC HSĐXKT 41
Mẫu 01: ĐƠN DỰ THẦU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT 41
Mẫu 02: GIẤY ỦY QUYỀN 43
Mẫu 03: THỎA THUẬN LIÊN DANH 44
Mẫu 04(a): BẢO LÃNH DỰ THẦU 46
Mẫu 04(b): BẢO LÃNH DỰ THẦU 48
Mẫu 05(a): BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU 49
Mẫu 05(b): BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH 50
Mẫu 06(a):BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN 51
Mẫu 06(b): HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN 52
Mẫu 07: TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU 53
Mẫu 08: NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH 54
Mẫu 09: NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN 55
Mẫu 10: PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ 56
Mẫu 11: BIỂU MẪU DỰ THẦU 57
B. CÁC BIỂU MẪU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH 58
Mẫu 12(a): ĐƠN DỰ THẦU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT TÀI CHÍNH 58
Mẫu 12(b): ĐƠN DỰ THẦU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT TÀI CHÍNH 60
Mẫu 13: BIỂU GIÁ DỰ THẦU 62
Mẫu 14(a): KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THUỐC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI 64
Mẫu 14(b): BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRONG CƠ CẤU GIÁ 65
Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP 67
Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP 67
Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG 68
Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG 68
Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG 74
Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG 79
Mẫu 15(a): THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG 79
Mẫu 16(a): HỢP ĐỒNG 80
PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG 84
Mẫu 17(a): BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG 85
Phần 4. PHỤ LỤC – BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT 86
PHỤ LỤC 13: MẪU KÊ KHAI THÔNG TIN THUỐC SẢN XUẤT LƯU HÀNH TẠI VN VÀ THUỐC ĐƯỢC NƯỚC THUỘC DANH SÁCH SRA CẤP PHÉP LƯU HÀNH 90
Mẫu BẢN CAM KẾT 92

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp thuốc mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm thuốc (nếu có).

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 4. PHỤ LỤC

Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu, bao gồm hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính
HSĐXKT	Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật
HSĐXTC	Hồ sơ đề xuất về tài chính
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	Đồng Việt Nam

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng	1.1. Bên mời thầu quy định tại **BDL** phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm thuốc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. Thuật ngữ "thuốc" được hiểu bao gồm thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, vắc xin và sinh phẩm y tế trừ sinh phẩm chẩn đoán invitro dùng cho các cơ sở y tế mà nhà thầu phải cung cấp cho chủ đầu tư theo hợp đồng. 1.2. Tên gói thầu; số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại **BDL**. Trường hợp gói thầu mua thuốc có nhiều mặt hàng thuốc, mỗi mặt hàng thuốc thuộc gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc mỗi mặt hàng thuốc thuộc một nhóm thuốc của gói thầu thuốc generic hoặc gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (theo quy định tại Điều 7, 8, 9 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019*)* được coi là một phần độc lập của gói thầu. 1.3. Thời gian hiệu lực thỏa thuận khung đối với đấu thầu tập trung và thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại **BDL**.
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **BDL**.
3. Hành vi bị cấm	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu; c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp thuốc, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận. 3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào; b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu

	cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán. 3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm thuốc do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13; h) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ thuốc trong HSMT[1]; i) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu. 3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13: a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

[1] Quy định này không áp dụng đối với gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị.

	d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật. 3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết; b) Chủ đầu tư chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng. 3.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu.
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	4.1. Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc; 4.2. Hạch toán tài chính độc lập; 4.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật; 4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **BDL**; 4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; 4.6. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại **BDL**.
5. Tính hợp lệ của thuốc	5.1. Thuốc dự thầu được coi là hợp lệ nếu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể: a) Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành còn hiệu lực tại Việt Nam. Trường hợp thuốc có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn thì thực hiện theo Mục 5.3 CDNT**.** b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Dược. c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc và Thông tư số 13/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng dược liệu, thuốc cổ truyền (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp). 5.2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp theo quy định tại HSMT. 5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc, về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định **tại BDL**.

	5.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu được phép làm rõ theo quy định tại Mục 25 CDNT.
6. Nội dung của HSMT	6.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3, 4 và cùng với tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây: **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:** - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. **Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:** - Chương V. Phạm vi cung cấp. **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:** - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. **Phần 4. Phụ lục** 6.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSMT. 6.3. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định. 6.4. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của HSMT.
7. Làm rõ HSMT	7.1. Trong trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu hoặc đặt câu hỏi trong hội nghị tiền đấu thầu (nếu có). Khi Bên mời thầu nhận được đề nghị làm rõ HSMT của nhà thầu trước thời điểm đóng thầu tối thiểu một số ngày theo quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải có văn bản trả lời tất cả các yêu cầu làm rõ HSMT. Bên mời thầu sẽ gửi văn bản làm rõ HSMT cho nhà thầu có yêu cầu làm rõ HSMT và tất cả nhà thầu khác đã nhận HSMT từ Bên mời thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 8 và Mục 21.2 CDNT. 7.2. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu thấy chưa rõ. Nội dung trao đổi sẽ được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT, gửi cho tất cả nhà thầu đã mua hoặc nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trong trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu sẽ phát hành văn bản sửa đổi HSMT như quy định tại Mục 8 CDNT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà thầu.
8. Sửa đổi HSMT	8.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc phát hành văn bản sửa đổi HSMT. 8.2. Văn bản sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải

	được thông báo bằng văn bản tới tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu. 8.3. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT đến các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu theo thời gian quy định tại **BDL**. Nhằm giúp các nhà thầu có đủ thời gian hợp lý để sửa đổi HSDT, Bên mời thầu có thể quyết định gia hạn thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.2 CDNT. Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho Bên mời thầu là đã nhận được tài liệu sửa đổi đó bằng một trong các cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.
9. Chi phí dự thầu	Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
10. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.
11. Thành phần của HSDT	HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC, trong đó: 11.1. HSĐXKT phải bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT. Cụ thể như sau: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 12 CDNT; b) Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu; c) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT; d) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT; đ) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT; e) Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 CDNT; g) Đề xuất về kỹ thuật và tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 15 CDNT. 11.2. HSĐXTC phải bao gồm các thành phần sau đây: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 12 CDNT; b) Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 13 CDNT. 11.3. Các nội dung khác theo quy định tại **BDL**.
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, đơn dự thầu thuộc HSĐXTC và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC để thực hiện gói thầu theo yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp. 13.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho từng mặt hàng nêu trong cột "Tên thuốc"theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. 13.3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các mặt hàng

	thuốc mà nhà thầu tham dự thầu cụ thể nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSĐXTC hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thực hiện như quy định tại Mục 20.2 và Mục 20.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSĐXTC của nhà thầu. 13.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu của HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó của nhà thầu theo quy định tại Mục 25 CDNT. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo suất thuế, mức phí, lệ phí quy định tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập như quy định tại **BDL** thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 13.3 CDNT. 13.6. Trường hợp nhà thầu phát hiện số lượng của các mặt hàng thuốc nêu trong cột "Tên thuốc" chưa chính xác so với yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu phạm vi cung cấp, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần số lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần số lượng sai khác này vào giá dự thầu.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của thuốc so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng thuốc mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp. 15.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc phải bao gồm một phần mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật thuốc, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của thuốc so với các yêu cầu của HSMT. 15.3. Các thông tin tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến mặt hàng thuốc do Bên mời thầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu phải ghi thông tin cần thiết vào các mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. 16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại **BDL**.
17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	17.1. HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại **BDL**. HSĐXKT hoặc HSĐXTC nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh

	giá. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT (gia hạn hiệu lực của cả HSĐXKT và HSĐXTC), đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc (đối với trường hợp đặt cọc) như quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04 (a) hoặc Mẫu số 04 (b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại **BDL**. 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại **BDL**, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện

	pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng. 18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu rút HSDT (bao gồm HSĐXKT hoặc HSĐXTC) sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT; b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 CDNT; c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 CDNT; d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng; đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.
19. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT	19.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 1 bản gốc HSĐXKT, 1 bản gốc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11 CDNT và một số bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT", "BẢN GỐC HSĐXTC","BẢN CHỤP HSĐXKT", "BẢN CHỤP HSĐXTC". Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXKT SỬA ĐỔI","BẢN GỐC HSĐXTC SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXTC SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HSĐXKT THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSĐXKT THAY THẾ", "BẢN GỐC HSĐXTC THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSĐXTC THAY THẾ". 19.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại. 19.3. Bản gốc của HSĐXKT, HSĐXTC phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT. 19.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh. 19.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.
20. Niêm phong	20.1. Túi đựng HSĐXKT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXKT,

và ghi bên ngoài HSDT	bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT". Túi đựng HSĐXTC bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH". Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ". Các túi đựng: HSĐXKT, HSĐXTC; HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế, HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu có phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu. 20.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải: a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu; b) Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại Mục 21.1 CDNT; c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT; d) Ghi dòng chữ cảnh báo: "không được mở trước thời điểm mở HSĐXKT" theo quy định tại Mục 31.1 CDNT đối với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế (nếu có); "không được mở trước thời điểm mở HSĐXTC" đối với túi đựng HSĐXTC và túi đựng HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu có). 20.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại Mục 20.1 và Mục 20.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.
21. Thời điểm đóng thầu	21.1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại **BDL**. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho Bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận. 21.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo Mục 8 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
22. HSDT nộp muộn	Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.
23. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT	23.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế và phải bảo đảm các điều kiện sau:

	a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 19 và Mục 20 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ "SỬA ĐỔI HSĐXKT" hoặc "SỬA ĐỔI HSĐXTC" hoặc "THAY THẾ HSĐXKT" hoặc "THAY THẾ HSĐXTC" hoặc "RÚT HSDT"; b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21 CDNT. 23.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 23.1 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. 23.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.
24. Bảo mật	24.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở HSĐXKT, HSĐXTC. 24.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 25 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở HSĐXKT cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
25. Làm rõ HSDT	25.1. Sau khi mở HSĐXKT, HSĐXTC, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSĐXKT, HSĐXTC theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả các yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Trường hợp HSĐXKT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ (của nhà thầu tại Mục 4 CDNT; của thuốc tại Mục 5 CDNT), năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSĐXKT và HSĐXTC của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. Nhà thầu được phép nộp bổ sung tài liệu làm rõ HSDT trong quá trình đánh giá HSDT. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ được coi như một phần của HSDT. 25.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện thông qua văn bản. 25.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại **BDL**, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu

	điện, fax hoặc e-mail. 25.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. 25.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.
26. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: 26.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 26.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 26.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.
27. Xác định tính đáp ứng của HSDT	27.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT. 27.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 27.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu của Phần II – Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 27.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.
28. Sai sót không nghiêm trọng	28.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT. 28.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu

	có thể sẽ bị loại. 28.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.
29. Nhà thầu phụ	29.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 10 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi "chuyển nhượng thầu" theo quy định tại Mục 3 CDNT. 29.2. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi "chuyển nhượng thầu".
30. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	30.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp thuốc mà thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên. 30.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT: Thuốc chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá thuốc. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc được tính theo công thức sau đây: $$D\ (\%) = G^*/G\ (\%)$$ Trong đó: - G*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); - G: Là giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc. D ≥ 25% thì thuốc đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này. 30.3.Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **BDL**. 30.4. Trường hợp thuốc do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không không tiến hành đánh giá và xác định giá trị

	ưu đãi.
31. Mở HSĐXKT	31.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 22 và Mục 23 CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin theo quy định tại Mục 31.3 CDNT của tất cả HSĐXKT thuộc HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở HSĐXKT phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại **BDL** trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXKT không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu. 31.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "RÚT HSDT", túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT và vẫn mở HSĐXKT tương ứng nếu văn bản thông báo "RÚT HSDT" không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSĐXKT"; HSĐXKT sẽ được thay bằng HSĐXKT thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXKT ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXKT sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSĐXKT" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXKT sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXKT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXKT được mở và đọc tại buổi mở HSĐXKT mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 31.3. Việc mở HSĐXKT được thực hiện đối với từng HSĐXKT hoặc HSĐXKT thay thế (nếu có) theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây: a) Kiểm tra niêm phong sau đó mở các túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI" (nếu có); b) Mở bản gốc HSĐXKT, HSĐXKT sửa đổi (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXKT, thời gian thực hiện hợp đồng ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết; c) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXKT và các thông tin có liên quan khác; d) Đại diện của Bên mời thầu tham dự lễ mở thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu. Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 22 CDNT; đ) Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự mở HSĐXKT thống nhất cách niêm phong túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH",

	"HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ"; cách niêm phong do Bên mời thầu và các nhà thầu thống nhất. Sau khi niêm phong, Bên mời thầu có trách nhiệm bảo quản các túi hồ sơ nêu trên theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi mở HSĐXTC theo quy định tại Mục 34 CDNT. 31.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXKT trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 31.3 CDNT. Biên bản mở HSĐXKT phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXKT sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu.
32. Đánh giá HSĐXKT	32.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSĐXKT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 32.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. 32.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. 32.4. Đánh giá về kỹ thuật: a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được tiếp tục xem xét, đánh giá HSĐXTC theo quy định tại Mục 4 và Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. 32.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXKT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu. 32.6. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được phê duyệt bằng văn bản. Bên mời thầu sẽ thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu, trong đó mời các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến mở HSĐXTC, kèm theo thời gian, địa điểm mở HSĐXTC.
33. Mở HSĐXTC	33.1. Việc mở HSĐXTC được tiến hành công khai theo thời gian và tại địa điểm nêu trong văn bản thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXTC không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. 33.2. Tại lễ mở HSĐXTC, Bên mời thầu công khai văn bản phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, sau đó tiến hành kiểm tra niêm phong của túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI

	CHÍNH", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI" hoặc "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ". 33.3. Trường hợp nhà thầu có đề nghị thay thế HSĐXTC, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin của túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSĐXTC"; HSĐXTC sẽ được thay bằng HSĐXTC thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXTC ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXTC sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSĐXTC" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXTC sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXTC nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXTC được mở và đọc tại buổi mở HSĐXTC mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 33.4. Việc mở HSĐXTC được thực hiện đối với từng HSĐXTC theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và theo trình tự sau đây: a) Mở bản gốc HSĐXTC, HSĐXTC sửa đổi (nếu có) hoặc HSĐXTC thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, giá dự thầu trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSĐXTC và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về đề nghị giảm giá được đọc trong lễ mở HSĐXTC mới được xem xét và đánh giá; b) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXTC và các thông tin có liên quan khác; c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc HSĐXTC, thư giảm giá (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSĐXTC nào của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi mở HSĐXTC. 33.5. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXTC trong đó bao gồm các thông tin quy định tại các Mục 33.2, 33.3 và 33.4 CDNT. Biên bản mở HSĐXTC phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC. Việc thiếu chữ ký nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXTC sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.
34. Đánh giá HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu	34.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSĐXTC. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 34.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ được xem xét, đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu.

	34.3. Đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu: a) Việc đánh giá chi tiết HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Sau khi đánh giá chi tiết HSĐXTC, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **BDL**. 34.4. Cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.
35. Thương thảo hợp đồng	35.1. Căn cứ quyết định phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu, Bên mời thầu mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) HSMT. 35.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT; b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện, số lượng mời thầu nêu trong "Chương V – Phạm vi cung cấp" thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được duyệt Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung số lượng thuốc còn thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSĐXTC chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với số lượng thuốc thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu; c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó. d) Trong quá trình lựa chọn nhà thầu tập trung, để bảo đảm hiệu quả kinh tế của gói thầu, việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 Nghị định 63/2014/NĐ-CP và có thể xem xét xử lý tình huống như sau: Trường hợp có một mặt hàng thuốc với số lượng lớn được phân chia thành các gói thầu theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 40 Thông tư này và có cùng một mặt hàng được đề nghị trúng thầu ở nhiều gói thầu với mức giá chênh lệch nhau thì có thể xem xét theo hướng yêu cầu nhà thầu phân tích các yếu tố cấu thành giá dự thầu, giải thích, làm rõ về sự chênh lệch giá của cùng một mặt hàng nhưng được cung cấp tại các địa điểm khác nhau. Các phân tích này dùng để làm cơ sở thương thảo hợp đồng hướng tới mức giá của mặt hàng thuốc đó tại gói thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp

	nhằm bảo đảm mang lại hiệu quả kinh tế của gói thầu. Trường hợp có mặt hàng thuốc ở một nhóm thuốc chỉ có 01 giấy đăng ký lưu hành trên thị trường nên chỉ có 01 nhà thầu tham dự, không có sự cạnh tranh về giá và giá đề nghị trúng thầu tại nhóm này cao hơn giá đề nghị trúng thầu của mặt hàng cùng hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng, dạng bào chế đường dùng tại nhóm khác có tiêu chuẩn kỹ thuật cao hơn và có giá cạnh tranh hơn do có nhiều nhà thầu tham dự thì có thể xem xét việc thương thảo hợp đồng với nhà thầu về mức giá đề nghị trúng thầu nhằm bảo đảm phù hợp với việc phân nhóm thuốc theo tiêu chí kỹ thuật theo nguyên tắc sau: - Giá trúng thầu Nhóm 1 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; - Giá trúng thầu Nhóm 2, Nhóm 3 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu và Nhóm 1; - Giá trúng thầu Nhóm 4 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; Nhóm 1; Nhóm 2 sản xuất tại Việt Nam và Nhóm 3; - Giá trúng thầu Nhóm 5 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; Nhóm 1; Nhóm 2; Nhóm 3 và Nhóm 4. 35.3. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSĐXKT, HSĐXTC; giữa các nội dung khác nhau trong HSĐXKT, HSĐXTC có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSĐXTC (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi của nhà thầu; c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 28 CDNT; đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 35.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp. 35.5. Trường hợp thương thảo không thành công hoặc nhà thầu không có khả năng đáp ứng số lượng yêu cầu tại Hồ sơ mời thầu, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 40.1 CDNT.
36. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 36.1. Có HSDT hợp lệ; 36.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 36.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 36.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 36.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **BDL**;

	36.6. Đối với mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng quy định về quản lý giá thuốc hiện hành: - Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng thuốc không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt và không được cao hơn giá bán buôn kê khai hoặc kê khai lại đang còn hiệu lực do các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc kê khai với cơ quan quản lý nhà nước. - Trường hợp phần trong gói thầu mà giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và nằm trong danh sách xếp hạng đều vượt giá gói thầu đã duyệt thì chủ đầu tư xem xét, xử lý theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019; - Tuân thủ các quy định khác về quản lý giá thuốc, đấu thầu thuốc có liên quan. b) Mặt hàng thuốc trúng thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất theo quy định, cụ thể: - Mặt hàng thuốc của nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất trong gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc generic và trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền được xem xét đề nghị trúng thầu. c) Trường hợp giá đề nghị trúng thầu hoặc giá đánh giá hoặc điểm tổng hợp bằng nhau thì lựa chọn mặt hàng thuốc để xem xét đề nghị trúng thầu theo thứ tự ưu tiên như sau: - Trao thầu cho nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất. - Mặt hàng thuốc có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc mặt hàng thuốc sản xuất trong nước có chất lượng tương đương; - Chọn mặt hàng thuốc có chất lượng, hiệu quả đã sử dụng tại cơ sở y tế: căn cứ vào hạn dùng của thuốc, tình trạng vi phạm chất lượng thuốc, thời gian thuốc đã được sử dụng tại cơ sở y tế; - Chọn mặt hàng của nhà thầu có kinh nghiệm, uy tín trong cung ứng thuốc vào cơ sở y tế: căn cứ vào kinh nghiệm cung ứng của nhà thầu, uy tín của nhà thầu trong cung ứng thuốc tại cơ sở y tế như việc bảo đảm cung ứng, việc thực hiện thu hồi thuốc, có hệ thống phân phối trên địa bàn.
37. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	37.1. Trong thời hạn quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo Đấu thầu theo quy định. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây: a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu; b) Tên nhà thầu trúng thầu; c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của nhà thầu trúng thầu; d) Giá trúng thầu; đ) Loại hợp đồng; e) Thời gian thực hiện hợp đồng; g) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 37.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 40.1 CDNT,

	trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu. 37.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 37.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.
38. Thay đổi số lượng thuốc	Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm số lượng thuốc nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại **BDL** và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT.
39. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm đ Mục 18.5 CDNT.
40. Hủy thầu	40.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: a) Tất cả HSDT vào phần không đáp ứng được các yêu cầu của phần tương ứng nêu trong HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT; c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án; d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 40.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 40.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 40.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 40.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 40.1 CDNT.
41. Điều kiện ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung	41.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 41.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Nếu có dấu hiệu nhà thầu không đáp ứng số lượng tại Hồ sơ mời thầu, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chứng minh có đủ số lượng thuốc đáp ứng số lượng tại hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối

	ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. 41.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
42. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	42.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 6 **ĐKCT**. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 42.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
43. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại **BDL**. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 và Mục 2 Chương XII Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.
44. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại **BDL**.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

CDNT 1.1	**Tên bên mời thầu**: Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ
CDNT 1.2	- **Tên gói thầu**: Gói số 1: Gói thầu thuốc Generic (917 danh mục). - **Tên dự án**: Mua sắm thuốc năm 2022- 2023 của Bệnh viện Đa khoa Trung Ương Cần Thơ - **Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu**: Gói thầu gồm có 917 phần và số hiệu của từng phần quy định tại Biểu phạm vi cung cấp (Phụ lục đính kèm theo HSMT); theo 05 nhóm theo Điều 7 Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 và mục 8a và 8b theo Điều 1 Thông tư 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 1. Nhóm 1 bao gồm các thuốc đáp ứng 01 (một) trong 03 (ba) tiêu chí sau đây: a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn

	tương đương EU-GMP tại nước thuộc danh sách SRA; b) Thuốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố, trừ thuốc biệt dược gốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá do Bộ Y tế ban hành và đã được công bố kết quả đàm phán giá; c) Được sản xuất toàn bộ các công đoạn tại Việt Nam và phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây: - Sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU- GMP; - Được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA cấp phép lưu hành theo hướng dẫn Khoản 8 Điều 50 Thông tư này; - Thuốc lưu hành tại Việt Nam và thuốc được nước thuộc danh sách SRA cấp phép lưu hành phải có cùng công thức bào chế, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, phương pháp kiểm nghiệm; dược chất, tá dược phải có cùng tiêu chuẩn chất lượng, cơ sở sản xuất, địa điểm sản xuất theo hướng dẫn Khoản 8 Điều 50 Thông tư này. Khoản 8 Điều 50: Cơ sở đề nghị công bố thông tin quy định điểm c Khoản 1 Điều 7 Thông tư này cung cấp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu sau: a) Giấy phép lưu hành của thuốc do cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA cấp và được hợp pháp hóa lãnh sự (Bản chính hoặc bản sao có chứng thực). b) Bảng kê khai các thông tin để chứng minh thuốc lưu hành tại Việt Nam và thuốc được nước thuộc danh sách SRA cấp phép lưu hành có cùng công thức bào chế, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, phương pháp kiểm nghiệm; dược chất, tá dược phải có cùng tiêu chuẩn chất lượng, cơ sở sản xuất, địa điểm sản xuất theo **Phụ lục 13** ban hành kèm theo Thông tư này. 2. Nhóm 2 bao gồm các thuốc đáp ứng 01 (một) trong 02 (hai) tiêu chí sau đây: a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU- GMP. b) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH, được cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước này cấp chứng nhận đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP. 3. Nhóm 3 bao gồm các thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và có báo cáo nghiên cứu tương đương sinh học được Cục Quản lý Dược công bố. 4. Nhóm 4 bao gồm các thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP. 5. Nhóm 5 bao gồm các thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam

CDNT 1.3	**Thời gian thực hiện hợp đồng**: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
CDNT 2	**Nguồn vốn:** Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.
CDNT 4.4	**Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:** - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ, địa chỉ 315 Nguyễn Văn Linh, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau: + Tư vấn lập, thẩm định HSMT; + Tư vấn đánh giá HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu. - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với: Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ, địa chỉ 315 Nguyễn Văn Linh, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Nhà thầu tham dự thầu có tên trong danh sách ngắn và không có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% với các nhà thầu sau đây: (không áp dụng).
CDNT 4.6	Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: có áp dụng.
CDNT 5.3	**Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ thuốc dự thầu**: Nhà thầu liệt kê thông tin tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở tham gia sản xuất; số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan: Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu. Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn); Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực hoặc hết thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất (đối với thuốc sản xuất tại Việt Nam) hoặc nhập khẩu (đối với thuốc nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam) trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hoặc thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng. Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất trong thời hạn hiệu lực của GMP và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng.

	Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. Nhà thầu chịu trách nhiệm trước pháp luật: về việc dự thầu vào các nhóm của gói thầu thuốc theo qui định tại Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính chính xác của các giấy tờ, thông tin mà nhà thầu cung cấp.
CDNT 7.1	Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn 3 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 8.3	Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được bên mời thầu gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ bên mời thầu trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu 10 ngày. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT không đáp ứng theo quy định thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng.
CDNT 11.3	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: 01 Đĩa CD hoặc USB chép dữ liệu tài chính - Nhà thầu truy cập vào trang web dauthautructuyen.vn của Bệnh viện để tải dữ liệu Danh mục thuốc dự thầu, các biểu mẫu… (Liên hệ SĐT Ks.Trương Anh Vũ 0907161727; 0888935979 nếu truy cập bị lỗi) - File dữ liệu là một phần của HSDT và được nộp cho Bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu. Chế độ quản lý, bảo mật USB chứa file dữ liệu được thực hiện như quy định với HSDT. Bên mời thầu có quyền yêu cầu nhà thầu bổ sung USB chứa file dữ liệu nếu USB của nhà thầu nộp cùng HSDT bị lỗi kỹ thuật.
CDNT 13.5	**Các phần của gói thầu**: Danh mục mời thầu gồm có 917 danh mục, mỗi mặt hàng mời thầu là một phần của gói thầu, Nhà thầu có thể tham gia dự thầu vào một, một vài hoặc tất cả các mặt hàng thuốc trong gói thầu. Nhà thầu chào giá riêng cho từng phần nhà thầu tham dự và thực hiện bảo đảm dự thầu cho các phần nhà thầu tham dự theo quy định Mục 18.2 CDNT. 1. Nguyên tắc dự thầu của các nhóm thuốc trong gói thầu căn cứ theo khoản 1, 2 Điều 12 – Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019: a) Nhà thầu có thuốc đáp ứng tiêu chí kỹ thuật của nhóm nào thì được dự thầu vào nhóm đó. Thuốc đáp ứng tiêu chí kỹ thuật của nhiều nhóm thì nhà thầu được dự thầu vào một hoặc nhiều nhóm mà thuốc đó đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật và phải có giá chào thống nhất trong tất cả các nhóm mà nhà thầu dự thầu. b) Thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia vào quá trình sản xuất thì các cơ sở tham gia vào quá trình sản xuất đều phải đáp ứng tiêu chí kỹ thuật của nhóm thuốc dự thầu. 2. Gói thầu thuốc generic: a) Thuốc đáp ứng tiêu chí tại Nhóm 1 được dự thầu vào Nhóm 1, Nhóm 2, Nhóm 5; b) Thuốc đáp ứng tiêu chí tại Nhóm 2 được dự thầu vào Nhóm 2, Nhóm 5; c) Thuốc đáp ứng tiêu chí tại Nhóm 3 được dự thầu vào Nhóm 3, Nhóm 5; d) Thuốc đáp ứng tiêu chí tại Nhóm 4 được dự thầu vào Nhóm 4, Nhóm 5;

	đ) Thuốc không đáp ứng các tiêu chí của Nhóm 1, Nhóm 2, Nhóm 3 và Nhóm 4 thì chỉ được dự thầu vào Nhóm 5. 3. Việc dự thầu của thuốc nước ngoài sản xuất gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam vào gói thầu thuốc generic và gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị thực hiện như sau: a) Thuốc nước ngoài sản xuất gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam được dự thầu vào các nhóm thuốc theo quy định tại điểm b Khoản này khi đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau: - Phải có hợp đồng chuyển giao công nghệ trong đó quy định cụ thể lộ trình chuyển giao công nghệ toàn diện cho bên nhận gia công, nhận chuyển giao công nghệ tiến tới sản xuất toàn bộ các công đoạn của quy trình sản xuất thuốc thành phẩm tại Việt Nam trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ ngày cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam; - Thuốc sản xuất gia công, chuyển giao công nghệ và thuốc trước khi sản xuất gia công, chuyển giao công nghệ phải có cùng công thức bào chế, cùng quy trình sản xuất, cùng tiêu chuẩn chất lượng về nguyên liệu và thuốc thành phẩm; - Thuốc không thuộc Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp do Bộ Y tế ban hành theo phân nhóm tiêu chí kỹ thuật (trừ trường hợp sản xuất toàn bộ tại Việt Nam khi cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam). b) Việc dự thầu của thuốc nước ngoài sản xuất gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam đáp ứng quy định tại điểm a Khoản này thực hiện như sau: - Thuốc nước ngoài sản xuất gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam được Bộ Y tế công bố trong Danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc Danh mục sinh phẩm tham chiếu và đáp ứng quy định điểm b Khoản 2 Điều 8 Thông tư này được dự thầu vào gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị. Trường hợp thuộc Danh mục thuốc đàm phán giá do Bộ Y tế ban hành thì việc mua sắm các thuốc này thực hiện theo hình thức đàm phán giá; - Thuốc nước ngoài quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 7 Thông tư này sản xuất gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP được dự thầu vào Nhóm 1, Nhóm 2, Nhóm 4 và Nhóm 5; - Thuốc nước ngoài quy định tại Khoản 2 Điều 7 Thông tư này gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP được dự thầu vào Nhóm 2, Nhóm 4 và Nhóm 5; - Các thuốc khác gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam được dự thầu vào Nhóm 4 và Nhóm 5. c) Trường hợp thuốc nước ngoài gia công, chuyển giao công nghệ không đáp ứng các tiêu chí quy định tại điểm a Khoản này thì việc dự thầu thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này. 4. Đối với các thuốc thuộc Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế (sau

	đây gọi tắt là Thông tư số 03/2019/TT-BYT), khi làm hồ sơ dự thầu, nhà thầu phải đảm bảo không được chào thầu thuốc nhập khẩu cùng nhóm tiêu chí kỹ thuật, cụ thể: a) Thuốc có tiêu chí kỹ thuật tại Danh mục kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BYT là WHO-GMP thì nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu có tiêu chí kỹ thuật nhóm 5 theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư 15/2019/TT-BYT. b) Thuốc có tiêu chí kỹ thuật tại Danh mục kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BYT là EU-GMP thì nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu có tiêu chí kỹ thuật nhóm 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư 15/2019/TT-BYT.
CDNT 16.2	Các tài liệu, thông tin để chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu: a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược: Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc. b) Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh: - GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc. - GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc. - GACP (Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc): Đối với cơ sở nuôi trồng dược liệu. - GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc. Nhà thầu chỉ cần ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mẫu số 11, Mẫu số 13 tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu và Mục 1 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. c) Thông báo trúng thầu hoặc hóa đơn bán thuốc hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc để đánh giá theo quy định tại Mục 11 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; d) Các tài liệu nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu đối với thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua dược liệu từ các nhà cung cấp được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh thuốc dược liệu; Phiếu tiếp nhận bản công bố dược liệu sản xuất theo WHO-GACP của cơ sở sản xuất dược liệu, tài liệu chứng minh nhà thầu là đơn vị trực tiếp khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hợp đồng với đơn vị khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn mua dược liệu từ các hộ khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn chứng từ khác chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu để đánh giá theo quy định tại Mục 9 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; đ) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước để sản xuất thuốc tham dự thầu để đánh giá theo quy định tại Mục 8

	Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.
CDNT 17.1	**Thời hạn hiệu lực của HSDT** (bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC) là ***180 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.***
CDNT 18.2	**Nội dung bảo đảm dự thầu**: - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: + Giá trị bảo đảm dự thầu: 2% tổng giá trị các phần theo kế hoạch mời thầu mà nhà thầu tham dự gói thầu (theo phụ lục danh mục đính kèm); + Đồng tiền bảo lãnh dự thầu: VND - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 210 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.4	**Nhà thầu không được lựa chọn** sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa 20 ngày kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 19.1	**Số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC là: 01.** Trường hợp sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế với số lượng bằng số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC.
CDNT 21.1	**Địa chỉ của Bên mời thầu (sử dụng để nộp HSDT):** **Nơi nhận: Phòng hành chánh quản trị- Tầng 1- Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ** **Địa chỉ: số 315 Nguyễn Văn Linh, P. An Khánh, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ.** **Thời điểm đóng thầu**: **09 giờ 00, ngày 16 tháng 12 năm 2022**
CDNT 25.3	Thời gian nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ đến Bên mời thầu là: 3 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 30.3	**Cách tính ưu đãi**: Trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, thuốc thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được cộng điểm ưu đãi vào điểm tổng hợp theo công thức sau đây: Điểm ưu đãi = 0,075 x (giá thuốc ưu đãi /giá của phần tương ứng trong gói thầu) x điểm tổng hợp. Trong đó: Giá thuốc ưu đãi là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.
CDNT 31.1	**Thời điểm mở thầu:** Việc mở HSĐXKT sẽ được tiến hành công khai vào **lúc 09 giờ 30 phút**, **ngày 16 tháng 12 năm 2022**, tại Hội trường giao ban Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ, địa chỉ: số 315 Nguyễn Văn Linh, P. An Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
CDNT 32.1	**Phương pháp đánh giá HSĐXKT**: Bên mời thầu đánh giá hồ sơ dự thầu theo từng mặt hàng trong gói thầu.

	a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt. b) Đánh giá về kỹ thuật: Áp dụng phương pháp đánh giá theo phương pháp chấm điểm, thang điểm là 100 điểm; Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật của từng mặt hàng được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau: - Điểm của từng tiêu chí tại yêu cầu về chất lượng thuốc và về đóng gói, bảo quản, giao hàng không thấp hơn 60% điểm tối đa tiêu chí đó. - Tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm. **(chi tiết theo Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT)**
CDNT 34.1	**Phương pháp đánh giá về tài chính:** Áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá. **(chi tiết theo Mục 5 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT)**
CDNT 34.3(b)	**Xếp hạng nhà thầu**: Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất (chi tiết được nêu tại Bước 7 **Mục 5 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT)**
CDNT 36.5	Áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá: Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất.
CDNT 37.1	Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
CDNT 38	- Tỷ lệ tăng số lượng tối đa: 0%; - Tỷ lệ giảm số lượng tối đa: 0%;
CDNT 43	- Địa chỉ của Chủ đầu tư: Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ. Địa chỉ: 315 Nguyễn Văn Linh, P. An Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 02923. 821 288 Fax: 02923. 823 167 - Địa chỉ của Người có thẩm quyền: Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Trung Ương Cần Thơ Địa chỉ: 315 Nguyễn Văn Linh, P. An Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ Số điện thoại: 02923. 821 288 Fax: 02923. 823 167 - Địa chỉ của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn: Tổ Nghiệp vụ- Khoa Dược- Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ- **SĐT** 0788797529 Địa chỉ: 315 Nguyễn Văn Linh, P. An Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
CDNT 44	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: Đường dây nóng của Báo đấu thầu, sđt: 0243.768.6611

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT

1.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXKT:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXKT;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXKT, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật và các thành phần khác thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 11.1 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXKT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT:

HSĐXKT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXKT;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXKT được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXKT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT;

đ) Có bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 18.2 CDNT; đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc bằng Séc thì Bên mời thầu sẽ quản lý Séc đó theo quy định tại các Mục 18.4 và Mục 18.5 CDNT;

e) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;

g) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;

h) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với tổng các phần mà nhà thầu tham dự thầu trong gói thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐXKT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây. Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế của ngành, địa phương để quy định cho phù hợp bảo đảm mục tiêu đấu thầu là cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không vi phạm các hành vi bị cấm trong đấu thầu và quy định hiện hành có liên quan. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Bên mời thầu không được bổ sung thêm các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm đã quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây gây hạn chế nhà thầu tham dự.

2.1. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

Bảng 1 BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp	Số trang
				Nhà thầu liên danh				
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh		
1	**Năng lực tài chính**							
1.1	**Kết quả hoạt động tài chính**	1- Nộp báo cáo tài chính (3 năm) từ năm 2019 đến năm 2021(1) để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. 2-Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất phải dương.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Báo cáo tài chính	
1.2	**Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh dược**	Doanh thu của ít nhất một trong(2) 3 năm (2019-2021), phải đạt tối thiểu bằng____ (3): Giá trị của phần gói thầu mà nhà thầu tham dự x 1,5	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 7	
1.3	**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu**(4)	Nhà thầu phải chứng minh có các tài sản có khả năng thanh khoản cao(5) hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác (không kể các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu.Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 0,2 x (Giá trị của phần gói thầu mà nhà thầu tham dự) *[ghi số tiền]*(6)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Các Mẫu số 8, 9	
2	**Kinh nghiệm**	- Số lượng hợp đồng tương tự(7) mà	Phải thỏa	Phải thỏa	Phải thỏa	Không áp	Mẫu số	

	thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự	nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ[8] trong vòng 3[9] năm (2019-2021) trở lại đây: 3 hợp đồng[10] - Tương tự về quy mô: Được xác định bằng tổng các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự tối thiểu bằng 70% giá trị các mặt hàng của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.	mãn yêu cầu này	mãn yêu cầu này	mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	dụng	6a, 6b	

Ghi số trang tài liệu chứng minh Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Ghi chú:

(1) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu (Ví dụ: hồ sơ mời thầu yêu cầu báo cáo tài chính từ năm 2014 đến năm 2016. Trong trường hợp này, nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2014, 2015, 2016). Trường hợp nhà thầu mới thành lập, chưa đủ số năm hoạt động theo yêu cầu thì được phép nộp báo cáo tài chính chứng minh tình hình tài chính lành mạnh trong khoảng thời gian hoạt động kể từ khi thành lập tính đến thời điểm đóng thầu (Ví dụ: hồ sơ mời thầu yêu cầu báo cáo tài chính từ năm 2014 đến năm 2016. Trường hợp nhà thầu thành lập ngày 15/5/2014, nhà thầu nộp báo cáo tài chính năm 2015 và 2016).

(2) Ghi số năm phù hợp với số năm yêu cầu nộp báo cáo tài chính tại tiêu chí 1.1 Mục 1 Bảng này.

(3) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu tối thiểu:

a) Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu tối thiểu một năm = (Giá của phần trong gói thầu / thời gian thực hiện hợp đồng theo năm) × k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu tối thiểu một năm = Giá của phần trong gói thầu × k.

Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1.

Giá từng phần trong gói thầu là giá kế hoạch lựa chọn nhà thầu của từng phần trong gói thầu đã được phê duyệt. Đơn vị tổ chức đấu thầu phải tiến hành công bố giá kế hoạch lựa chọn nhà thầu của từng phần trong gói thầu.

c) Đối với trường hợp nhà thầu liên danh, việc đánh giá tiêu chuẩn về doanh thu của từng thành viên liên danh căn cứ vào giá trị, khối lượng do từng thành viên đảm nhiệm.

(4) Thông thường áp dụng đối với những thuốc đặc thù, phức tạp, quy mô lớn, có thời gian sản xuất dài.

(5) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

(6) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t × (Tổng giá trị các phần mà nhà thầu tham dự trong gói thầu).

Thông thường yêu cầu hệ số "t" trong công thức này là từ 0,2 đến 0,3.

(7) Hợp đồng cung cấp thuốc tương tự:

- Nhà thầu được quyền cung cấp các hợp đồng cung cấp thuốc hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục thuốc đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh thuốc để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự về quy mô với phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

Lưu ý:

+ Không bắt buộc nhà thầu chỉ được chứng minh bằng các hợp đồng cung cấp thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

+ Mặt hàng thuốc tại hợp đồng tương tự không bắt buộc là mặt hàng thuốc dự thầu.

- Tương tự về quy mô: Được xác định bằng tổng các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự tối thiểu bằng 70% giá trị các mặt hàng của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự. Đối với các gói thầu có tính chất đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị của hợp đồng trong khoảng 50% đến 70% giá trị của các phần trong gói thầu nhà thầu tham dự.

- Đối với quy định về số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự trong số năm quy định tại tiêu chí về Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự: nhà thầu được cung cấp các hợp đồng tương tự trong thời gian quy định tính đến thời điểm đóng thầu, không bắt buộc năm nào cũng phải có đủ số lượng các hợp đồng tương tự theo yêu cầu.

Ví dụ: Hồ sơ mời thầu yêu cầu "Số lượng hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong vòng 03 năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): 02 hợp đồng". Nhà thầu được cung cấp đủ 02 hợp đồng tương tự đáp ứng yêu cầu trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đóng thầu, không bắt buộc năm nào cũng phải có đủ 02 các hợp đồng tương tự đáp ứng yêu cầu trong 3 năm liền tính đến thời điểm đóng thầu.

(8) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Ghi số năm phù hợp với số năm yêu cầu nộp báo cáo tài chính tại tiêu chí 1.1 Mục 1 Bảng này (thông thường là 03 đến 05 năm).

(10) Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế của ngành, địa phương để quy định cho phù hợp (thông thường từ 01 đến 03 hợp đồng).

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

3.1. Phương pháp đánh giá:

Việc đánh giá về kỹ thuật áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá với thang điểm tối đa là 100, cụ thể như sau:

a) Chất lượng thuốc: 70% tổng số điểm (70 điểm).

b) Đóng gói, bảo quản, giao hàng: 30% tổng số điểm (30 điểm).

c) Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

- Điểm của từng tiêu chí tại yêu cầu về chất lượng thuốc và về đóng gói, bảo quản, giao hàng không thấp hơn 60% điểm tối đa tiêu chí đó.

- Tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm.

3.2. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: tại Phần 4 Phụ lục ban hành kèm theo Hồ sơ mời thầu này.

Mục 4. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC

4.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXTC:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXTC;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXTC, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC; Bảng biểu giá dự thầu và các thành phần khác thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11.2 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXTC.

4.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC:

HSĐXTC của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXTC;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXTC được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ

và phải phù hợp, logíc với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng biểu giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXTC đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ sẽ được tiếp tục đánh giá chi tiết về tài chính.

Mục 5. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính

Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá:

Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá áp dụng cho các gói thầu mua sắm thuốc khi không áp dụng được phương pháp giá thấp nhất và phương pháp giá đánh giá và việc áp dụng phương pháp giá thấp nhất không đạt được mục tiêu về hiệu quả kinh tế.

Khi áp dụng phương pháp này thì tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật phải sử dụng phương pháp chấm điểm. Sử dụng thang điểm 100 hoặc 1.000 thống nhất với thang điểm về kỹ thuật để xác định điểm giá.

Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa kỹ thuật và giá. Tùy theo quy mô, tính chất của từng gói thầu cần xác định tỷ trọng điểm về kỹ thuật và tỷ trọng điểm về giá cho phù hợp bảo đảm tỷ trọng điểm về kỹ thuật cộng với tỷ trọng điểm về giá bằng 100%, trong đó tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) từ 10% đến 30%, tỷ trọng điểm về giá (G) từ 70% đến 90%.

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú *(1)*);

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú *(2)*);

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xác định điểm giá:

Điểm giá được xác định trên cơ sở giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có). Cụ thể như sau:

$\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}} = [G_{\text{thấp nhất}} \text{ x } (100 \text{ hoặc } 1.000)] / G_{\text{đang xét}}$

Trong đó:

- $\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}}$: Là điểm giá của HSĐXTC đang xét;

- $G_{\text{thấp nhất}}$: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC thấp nhất;

- $G_{\text{đang xét}}$: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC đang xét.

Bước 6. Xác định điểm tổng hợp:

$$\text{Điểm tổng hợp}_{\text{đang xét}} = (K \times \text{Điểm kỹ thuật}_{\text{đang xét}} + G \times \text{Điểm giá}_{\text{đang xét}}) + \Delta_{\text{ƯĐ}}$$

Trong đó:

- Điểm kỹ thuật$_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;

- Điểm giá$_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;

- K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp;

- G: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp;

- K + G = 30%+ 70%= 100%;

- $\Delta_{\text{ƯĐ}}$ là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục 30 CDNT (nếu có).

Bước 7. Xếp hạng nhà thầu:

HSDT có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá dự thầu và thành tiền thì lấy đơn giá dự thầu làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" và cột "thành tiền" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá

trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý;

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc đó trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSĐXTC của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu này; trường hợp HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập

Do gói thầu thuốc được chia thành nhiều phần độc lập theo quy định tại Mục 32.5 CDNT thì thực hiện như sau:

6.1. Trong HSMT phải nêu rõ: điều kiện chào thầu; biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần; tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình;

6.2. Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); giá đánh giá của từng phần trong gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá); điểm tổng hợp của từng phần là cao nhất (đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt;

6.3. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư báo cáo Người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vẫn phải bảo đảm nguyên tắc đánh giá theo quy định tại khoản 2 Mục này;

6.4. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

A. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXKT

Mẫu số 01. Đơn dự thầu

Mẫu số 02. Giấy ủy quyền

Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh

Mẫu số 04(a). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)*

Mẫu số 04(b). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)*

Mẫu số 05(a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu

Mẫu số 05(b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh

Mẫu số 06(a). Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 06(b). Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 07. Tình hình tài chính của nhà thầu

Mẫu số 08. Nguồn lực tài chính

Mẫu số 09. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện

Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ

Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu

B. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXTC

Mẫu số 12(a). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)*

Mẫu số 12(b). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)*

Mẫu số 13. Biểu giá dự thầu

Mẫu số 14(a). Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi

Mẫu số 14(b). Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá

BIỂU MẪU DỰ THẦU THUỘC HSĐXKT

Mẫu số 01

ĐƠN DỰ THẦU [(1)]
(thuộc HSĐXKT)

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*
Tên gói thầu: *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*
Tên dự án: *[ghi tên dự án]*
Thư mời thầu số: *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*
Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*
Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số____ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,_____ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu với thời gian thực hiện hợp đồng là ___*[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]* [(2)]. Hồ sơ dự thầu của chúng tôi gồm có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này và hồ sơ đề xuất về tài chính được niêm phong riêng biệt.
Chúng tôi cam kết:
1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.
Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.
Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này cùng với hồ sơ đề xuất về tài chính có hiệu lực trong thời gian ___ (3) ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ (4).

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu (5)
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (6)]

Ghi chú:
(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.
(2) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ cung cấp thuốc, hoàn thành dịch vụ (nếu có) nêu trong HSDT.
(3) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 BDL. Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.
*(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.*
(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 02

GIẤY ỦY QUYỀN *(1)*

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại _____
Tôi là _____ *[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu],* là người đại diện theo pháp luật của _____*[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại ____*[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho _____*[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]*thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án____*[ghi tên dự án]* do _____ *[ghi tên Bên mời thầu]* tổ chức:
[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;
- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);
- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về tài chính;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn] (2).
Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____*[ghi tên nhà thầu]*. _____ *[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.
Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ___ đến ngày _____*(3)*. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ___bản.

…..,ngày….. tháng……..... năm…….....	…..., ngày ……..... tháng……..... năm…….....
Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]	*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:
(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.
(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có thể bổ sung thêm các nội dung ủy quyền khác.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

Mẫu số 03

THỎA THUẬN LIÊN DANH*(1)*

_____, ngày tháng năm

Gói thầu: *[ghi tên gói thầu]*
Thuộc dự án: *[ghi tên dự án]*
Căn cứ *(2) [Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];*
Căn cứ*(2) [Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*
Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu___ *[ghi tên gói thầu]* ngày ___ tháng ____ năm *[ngày được ghi trên HSMT];*
Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:
Tên thành viên liên danh____*[ghi tên từng thành viên liên danh]*
Đại diện là ông/bà :
Chức vụ :
Địa chỉ :
Điện thoại :
Fax :
E-mail :
Tài khoản :
Mã số thuế :
Giấy ủy quyền số ngày ___ tháng____năm___*(trường hợp được ủy quyền)*.
Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau :

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu__ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____*[ghi tên dự án]*.
2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là : ____*[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận]*.
3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau :
- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh ;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng ;
- Hình thức xử lý khác ___ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án _____ *[ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau :

1. Thành viên đứng đầu liên danh :

Các bên nhất trí ủy quyền cho ____*[ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau*(3)* :

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính ;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT ;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh ;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng ;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị ;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____[ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây *(4)* :

STT	**Tên**	**Nội dung công việc đảm nhận**	**Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu**
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- _____ - _____	- _____% - _____%
2	Tên thành viên thứ 2	- _____ - _____	- _____% - _____%
….	….	….	…..
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
- Hủy thầu gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án _____ *[ghi tên dự án]* theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ____ bản, mỗi bên giữ____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Mẫu số 04(a)

BẢO LÃNH DỰ THẦU*(1)*

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng:___ *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:_____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong _____*(2)* ngày, kể từ ngày_____tháng____ năm___*(3)*.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:
(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.
*(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.*
*(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL***

Mẫu số 04(b)

BẢO LÃNH DỰ THẦU*(1)*
(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*
Ngày phát hành bảo lãnh: *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*
BẢO LÃNH DỰ THẦU số: *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*
Bên bảo lãnh: *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần giấy tiêu đề trên in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu](2)* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc

dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong _____*(3)* ngày, kể từ ngày_____tháng_____ năm___*(4)*.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]*vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp

luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)"; trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

*(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.*

*(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.*

Mẫu số 05(a)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Trang_____/_____ trang

Tên nhà thầu: *[ghi tên nhà thầu]*
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:___*[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]*
Năm thành lập công ty:___*[ghi năm thành lập công ty]*
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu:_____*tại nơi đăng ký]*
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

….., ngày …..... tháng…..... năm…....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 05(b)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH*(1)*

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____
Trang_____/_____ trang

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

….., ngày …..... tháng…..... năm…....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1)Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06(a)

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN *(1)*

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*
Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

STT	Tên và số hợp đồng	Ngày ký	Ngày hoàn	Giá hợp đồng (đối	Giá trị hợp đồng mà nhà	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Loại thuốc

		hợp đồng	**thành**	**với nhà thầu độc lập)**	**thầu đảm nhiệm (đối với trường hợp thành viên liên danh)**			**cung cấp theo hợp đồng**

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1)Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06(b)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN*(1)*

Tên nhà thầu: ____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	*[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]*	
Ngày ký hợp đồng	*[ghi ngày, tháng, năm]*	
Ngày hoàn thành	*[ghi ngày, tháng, năm]*	
Giá hợp đồng	*[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã*	Tương đương___VND

	ký]		
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	*[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]*	*[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]*	Tương đương__ VND
Tên dự án:	*[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]*		
Tên Chủ đầu tư:	*[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]*		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	*[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]* *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]*		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III*(2)*			
1. Loại thuốc	*[ghi thông tin phù hợp]*		
2.Về giá trị	*[ghi số tiền bằng VND]*		
3.Về quy mô thực hiện	*[ghi quy mô theo hợp đồng]*		
4.Các đặc tính khác	*[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]*		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên…).

….., ngày …..... tháng…..... năm…....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú :
(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.
(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 07

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU *(1)*

Tên nhà thầu: _____
Ngày: _____
Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất [2] [VND]		
Năm 1: 2019	Năm 2: 2020	Năm 3: 2021

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu *tối thiểu 01 năm* từ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc*(3)***			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			
Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất(4), như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau: 1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh. 2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định. 3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây: - Biên bản kiểm tra quyết toán thuế; - Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai - Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định; - Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử; - Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế; - Các tài liệu khác.			

……, ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.
(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Mẫu số 08

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH*(1)*

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao*(2)*, các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu số 9.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	**Nguồn tài chính**	**Số tiền (VND)**
1		
2		
3		
…		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

……, ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1)Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;

- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này);

- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 9).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Trường hợp trong HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói thầu đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 9.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Mẫu số 09

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN*(1)*

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)*(2)*	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B)*(3)*	Yêu× cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH).						

……, ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.
(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 10

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ*(1)*

STT	Tên nhà thầu phụ*(2)*	Phạm vi công việc*(3)*	Khối lượng công việc*(4)*	Giá trị % ước tính*(5)*	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ*(6)*
1					
2					
3					
4					
…					

……, ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:
(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.
(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.
(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.
(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.
(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.
(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

Mẫu số 11

BIỂU MẪU DỰ THẦU

Tên nhà thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu[(1)]:

Tên gói thầu:

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất [(2)]	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK [(3)]	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính [(4)]	Số lượng dự thầu	Phân loại[(5)]

Ghi chú:

1.Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU- GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

2.Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì ghi "Tên thành phần của thuốc".

3.Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.

4.Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai…).

5.Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:

a.Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.

b.Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.

c.Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.

Cơ sở y tế có thể bổ sung một số cột chứa các tiêu chí chấm điểm tại Mẫu số 11 để thuận tiện cho việc chấm thầu nhưng phải đảm bảo tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không trái với các hành vi bị cấm trong đấu thầu và các quy định hiện hành có liên quan.

……, ngày …..... tháng…..... năm…....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

B. CÁC BIỂU MẪU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH

Mẫu số 12(a)

ĐƠN DỰ THẦU*(1)*

(thuộc HSĐXTC)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)

Ngày:__ *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu:__ *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án:__ *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số:__*[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi:__ *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số____ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,_____ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là ____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]*[(2)] cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian ____ [(3)]ngày, kể từ ngày tháng ___ năm ____[(4)].

……, ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu [(5)]
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [(6)]*]*

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền

khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 ***BDL.*** *Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 ***BDL.***

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 12(b)

ĐƠN DỰ THẦU*(1)*

(thuộc HSĐXTC)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Ngày:__ *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*.

Tên gói thầu:__ *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*.

Tên dự án:__ *[ghi tên dự án]*.

Thư mời thầu số:_ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*.

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số____*[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,_____ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là ____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu](2)* cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là:____ *[ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền] (3).*

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là:_____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian ____ [(4)]ngày, kể từ ngày tháng ____ năm ____[(5)].

…, ngày …..... tháng…..... năm…....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [(6)]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [(7)]]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu,

không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 ***BDL.*** *Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

(5) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 ***BDL.***

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 13

BIỂU GIÁ DỰ THẦU

Tên nhà thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu*(1)*:

Tên gói thầu:

Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất[(2)]	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK[(3)]	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính[(4)]	Giá kê khai[(5)]	Đơn giá dự thầu[(6)]	Số lượng dự thầu	Thành tiền

……, ngày ……. tháng ……. năm……..

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

2. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì ghi "Tên thành phần của thuốc".

3. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.

4. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai…).

5. Giá kê khai, Đơn giá dự thầu: Tính theo Đồng Việt Nam (VND), đã có thuế giá trị gia tăng (VAT).

6. Đơn giá dự thầu của nhà thầu là giá giao thuốc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Cơ sở y tế có thể bổ sung một số cột chứa các tiêu chí chấm điểm tại Mẫu số 13 để thuận tiện cho việc chấm thầu nhưng phải đảm bảo tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không trái với các hành vi bị cấm trong đấu thầu và các quy định hiện hành có liên quan.

Mẫu số 14(a)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THUỐC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI*(1)*

STT	Tên thuốc	Giá trị
1	**Tên thuốc thứ nhất**	
	Giá chào của thuốc trong HSDT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các yếu tố cấu thành thuốc nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho thuốc)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong thuốc bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	G* = (I) – (II) – (III)
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	D (%) = G*/G (%) Trong đó G = (I) – (II)
2	**Tên thuốc thứ hai**	
	…	
n	**Tên thuốc thứ n**	

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1)Trường hợp thuốc không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 14(b)

Tên cơ sở sản xuất trong nước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

…......, ngày… tháng …. năm…

BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRONG CƠ CẤU GIÁ

(Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)

Tên thuốc, số giấy đăng ký lưu hành: ….....

Hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng: ….....

Dạng bào chế, quy cách đóng gói: ….....

Tên cơ sở sản xuất: ….....

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Chi phí trong nước
A	**Sản lượng tính giá**					
B	**Chi phí sản xuất, kinh doanh**					
I	**Chi phí trực tiếp:**					
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp					
2	Chi phí nhân công trực tiếp					
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao)					
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng					

	ngành, lĩnh vực					
II	**Chi phí chung**					
5	Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)					
6	Chi phí tài chính (nếu có)					
7	Chi phí bán hàng					
8	Chi phí quản lý					
	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh					
C	**Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)**					
D	**Giá thành toàn bộ**					
Đ	**Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm**					
E	**Lợi nhuận dự kiến**					
G	**Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định**					
H	**Giá dự thầu**					

Ghi chú: Nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh liên quan chi phí sản xuất trong nước.

Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

1. **Phạm vi cung cấp thuốc**

Theo danh mục thuốc mời thầu:

Gói thầu số 1: Gói thầu thuốc Generic (gồm 917 danh mục) *(Chi tiết đính kèm cuối HSMT)*

2. **Biểu tiến độ cung cấp**

Tiến độ cung cấp hàng hóa: Hàng hóa được giao thành nhiều đợt theo thỏa thuận giữa nhà thầu với Bệnh viện và được ghi rõ trong hợp đồng với Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ. Nhà thầu sẽ bị xem là cung cấp hàng không đúng tiến độ nếu trong thời gian 02 ngày làm việc sau khi nhận được đơn hàng hợp lệ mà không cung cấp hàng đầy đủ.

Địa điểm cung cấp: Kho Khoa Dược – BV Đa khoa Trung ương Cần Thơ

- Số nhà: 315
- Đường: Nguyễn Văn Linh
- Phường: An Khánh.
- Quận: Ninh Kiều
- Thành phố: Cần Thơ

Mục 2. Yêu cầu kỹ thuật

2.1 Giới thiệu chung về dự án và gói thầu:

- Địa điểm thực hiện dự án: Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ;
- Tên gói thầu: Gói số 1: Gói thầu thuốc Generic (gồm 917 danh mục);
- Giá gói thầu: 258.775.826.670 VNĐ;
- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;
- Hình thức lựa chọn nhà thầu; Đấu thầu rộng rãi trong nước, xét theo từng phần;
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn hai túi hồ sơ;

Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Từ quý IV năm 2022;
Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định;
Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

2.2. Yêu cầu kỹ thuật:

*** Yêu cầu về mặt kỹ thuật bao gồm**: Tên hoạt chất, Nồng độ, Hàm lượng, Đường dùng, Dạng bào chế, Đơn vị tính và Nhóm thuốc (theo bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc (Đối với Gói số 1: Gói thầu thuốc Generic)

- Đối với thuốc tiêm truyền có dung tích 100ml trở lên cần ghi rõ đặc tính của bao bì (thủy tinh , nhựa…) có quai treo liền hay tách rời khỏi chai;

- Đối với thuốc bột đông khô có kèm dung môi hay không kèm dung môi.

***Tiêu chuẩn chất lượng thuốc** :

- Phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký trong hồ sơ đăng ký sản xuất và lưu hành thuốc.

- Thuốc phải được Bộ Y tế cho phép lưu hành trong toàn quốc. Hạn dùng của thuốc: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.

- Nhãn thuốc: theo đúng qui chế nhãn, có tờ hướng dẫn sử dụng thuốc bằng tiếng Việt Nam (bao gồm cả thuốc nhập khẩu).

2.3. Các yêu cầu khác: không có

Mục 4. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: không áp dụng

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

1. Đối với Gói số 1: Gói thầu thuốc generic (917 danh mục):

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
1										
2										
…										

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. "Chủ đầu tư" là tổ chức được quy định tại **ĐKCT**; 1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. "Nhà thầu" là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **ĐKCT**; 1.4. "Nhà thầu phụ" là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong HSDT

	hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.5. "Tài liệu Hợp đồng" nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. "Giá hợp đồng"là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. "Ngày" là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; 1.8. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.9. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại **ĐKCT**.
2. Thứ tự ưu tiên	Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: 2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; 2.2. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; 2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 2.4. ĐKCT; 2.5. ĐKC; 2.6. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu; 2.7. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); 2.8. Các tài liệu khác quy định tại **ĐKCT**.
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác trong **ĐKCT**, Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại **ĐKCT**. 5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại **ĐKCT**. 6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT**.

7. Nhà thầu phụ	7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT** để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận. 7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT. 7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT**.
8. Giải quyết tranh chấp	8.1. Chủ đầu tư và nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại **ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại **ĐKCT**.
9. Phạm vi cung cấp	Thuốc phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại thuốc mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại thuốc đó.
10. Tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp thuốc và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V – Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại **ĐKCT**.
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ thuốc và các Dịch vụ liên quan (nếu có) trong Phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.
12. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	12.1. Loại hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT.** 12.2. Giá hợp đồng quy định tại **ĐKCT** là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). 12.3. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.

13. Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng	Việc điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**.
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**.
15. Thanh toán	15.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 15.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.
16. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thuốc mà nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.
17. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	17.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này. 17.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào quy định tại Mục 17.1 ĐKC này vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng. 17.3. Các tài liệu quy định tại Mục 17.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.
18. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Thuốc được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập tại Mục 2 Chương VI – Phạm vi cung cấp;
19. Đóng gói thuốc	Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định tại **ĐKCT** phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.
20. Bảo hiểm	Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù

	đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại **ĐKCT**.
21. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển thuốc và các yêu cầu khác được quy định tại **ĐKCT**.
22. Kiểm tra và thử nghiệm thuốc	22.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc được cung cấp để khẳng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại **ĐKCT**. 22.2. Bất kỳ thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối.
23. Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 25ĐKC, nếu nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại **ĐKCT** tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại **ĐKCT**. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.
24. Yêu cầu chất lượng và hạn sử dụng thuốc	24.1. Nhà thầu bảo đảm rằng thuốc được cung cấp bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã cấp phép lưu hành và bảo đảm còn hạn sử dụng, trừ khi có quy định khác nêu tại **ĐKCT**. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của thuốc. 24.2. Yêu cầu về hạn sử dụng đối với thuốc quy định tại **ĐKCT.**
25. Bất khả kháng	25.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch. 25.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp

	hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu. 25.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.
26. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	26.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; b) Thay đổi địa điểm giao hàng; c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; d) Thay đổi thuốc trúng thầu; đ) Các nội dung khác quy định tại **ĐKCT**. 26.2. Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.
27. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây: 27.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 27.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; 27.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định. 27.4. Các trường hợp khác quy định tại **ĐKCT**.
28. Chấm dứt hợp đồng	28.1. Chủ đầu tư hoặc nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau: a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; d) Các hành vi khác quy định tại **ĐKCT**.

	28.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 28.1 ĐKC thì nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng do mình thực hiện. 28.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo quy định tại điểm b Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư: Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ
ĐKC 1.3	Nhà thầu(Bên bán): _____ *[Ghi tên nhà thầu trúng thầu]*
ĐKC 1.9	Địa điểm giao hàng: Tại Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa Trung Ương Cần Thơ
ĐKC 2.8	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: 1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác); 2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng; 3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; 5. Điều kiện chung của hợp đồng; 6. Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu của Nhà thầu trúng thầu (nếu có); 7. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có); 8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).
ĐKC 4	Chủ đầu tư có thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: **Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ.** Địa chỉ: 315 Nguyễn Văn Linh, P. An Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 02923. 821 288 Fax: 02923. 823 167

ĐKC 6.1	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành. *Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng)]*. - Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: Sau khi nhận được thông báo trúng thầu, trong thời hạn ***10 ngày***, Nhà thầu trúng thầu phải gửi cho Bên mời thầu Bảo đảm thực hiện hợp đồng (nộp tại phòng Tài chính - Kế toán Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ). - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: **3%** Giá trị trúng thầu. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày ____tháng ____năm ____(đến sau 10 ngày kể từ thời điểm nghiệm thu, thanh lý hợp đồng).
ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: sau **10 ngày** kể từ thời điểm thanh lý hợp đồng.
ĐKC 7.1	Không áp dụng
ĐKC 7.3	Không áp dụng
ĐKC 8.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: 15 ngày Giải quyết tranh chấp: 15 ngày Nếu tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng, hòa giải trong khoảng thời gian 15 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết tại Toà án Kinh tế TP.Cần Thơ.
ĐKC 10	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển thuốc: - Hóa đơn bán hàng (thuốc) theo quy định, - Phiếu báo lô và phiếu kiểm nghiệm cho từng lô thuốc. Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi tiếp nhận thuốc, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này. Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
ĐKC 12.1	Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

ĐKC 12.2	Giá hợp đồng: Giá hợp đồng theo giá trị của số lượng thuốc và giá thuốc trúng thầu. Đơn giá và giá hợp đồng đã bao gồm các loại thuế, phí các loại. Đối với các thuốc thuộc danh mục đàm phán giá và danh mục thầu quốc gia, sau khi có kết quả đàm phán giá và kết quả thầu quốc gia, nếu giá thuốc trúng thầu của gói thầu này cao hơn giá trúng thầu của gói đàm phán giá và thầu quốc gia, nhà thầu phải giảm giá bằng hoặc thấp hơn kể từ ngày bắt đầu có hiệu lực của thỏa thuận khung giữa nhà thầu và Trung tâm mua sắm tập trung cấp quốc gia (kể cả thuốc tồn kho tại Bệnh viện)
ĐKC 13	Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng: Không áp dụng.
ĐKC 14	Điều chỉnh thuế: không được phép.
ĐKC 15.1	Phương thức thanh toán: -Bên mua sẽ thanh toán cho bên bán bằng chuyển khoản theo quy định hiện hành. - Số lần thanh toán là nhiều lần trong quá trình thực hiện. - Thời hạn thanh toán: Việc thanh toán chi phí thuốc giữa bên mua và nhà thầu trong vòng 90 ngày kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo qui định của pháp luật.
ĐKC 19	Đóng gói thuốc: - Thuốc phải được đóng gói, bảo quản theo đúng quy cách và yêu cầu của nhà sản xuất theo đúng danh mục ghi trong hợp đồng; Hàng hóa phải đảm bảo các yêu cầu sau: -Còn nguyên hộp, nguyên đai, kiện (đối với hàng chẵn); -Còn nguyên nhãn, mác, tem; (không được cạo, sửa, tẩy xóa) để tránh hư hỏng, nhầm lẫn trong quá trình vận chuyển đến địa điểm giao nhận cuối cùng như đã nêu trong hợp đồng; - Với các thuốc lẻ (không đủ điều kiện đóng thùng) nhà thầu cần đóng gói theo đúng các nguyên tắc GDP khi giao nhận, vận chuyển; -Thông tin về hàng hóa phải ghi trên bao, kiện đóng gói; các chỉ dẫn cho việc bốc dỡ, vận chuyển, bảo quản,...
ĐKC 20	Nội dung bảo hiểm: Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng tới kho dược của bên mua.
ĐKC 21	Yêu cầu về vận chuyển thuốc: - Thuốc phải được giao tại kho Dược của bên mua; - Việc bảo quản hàng hóa trong quá trình vận chuyển phải đảm bảo đúng yêu cầu về nhiệt độ, độ ẩm... ghi trên bao bì của sản phẩm
ĐKC 22.1	Kiểm tra, thử nghiệm thuốc: Bên mua hoặc đại diện bên mua có quyền kiểm tra hàng hóa để khẳng định hàng hóa có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của Hợp đồng. a) Nội dung, thời gian, địa điểm kiểm tra trong quá trình giao nhận hàng: - Nội dung kiểm tra: tên thương mại, dạng bào chế, đường dùng, qui cách

	đóng gói, tiêu chuẩn chất lượng, hãng sản xuất, nước sản xuất, hạn dùng,…của hàng hóa do nhà thầu giao phải đúng với thông báo trúng thầu của Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ. - Thời gian: tại thời điểm giao, nhận hàng. - Địa điểm kiểm tra: tại kho Dược của Bên mua. b) Trong quá trình sử dụng: Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ trực tiếp kiểm tra, giám sát chất lượng hàng hóa và tính phù hợp của hàng hóa trúng thầu với yêu cầu chuyên môn. c) Cách thức xử lý đối với hàng hóa do nhà thầu trúng thầu cung ứng không đúng với thông báo trúng thầu của Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ và hồ sơ dự thầu của nhà thầu hoặc hàng hóa có sự cố về chất lượng hoặc không phù hợp yêu cầu sử dụng không do lỗi của Bên mua: - Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ có quyền từ chối tiếp nhận; ngưng sử dụng hàng hóa nêu trên và báo cáo bằng văn bản cho nhà thầu. Nhà thầu phải có giải trình bằng văn bản đến bên mua hàng trong vòng 05 ngày kể từ thời điểm nhận được văn bản thông báo của bên mua. Sau thời gian này Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ sẽ không xem xét, giải quyết. Tuỳ tính chất sai lệch, chất lượng hàng hóa và tính phù hợp của hàng hóa trúng thầu với yêu cầu chuyên môn, Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ có thể tiếp tục cho phép nhập hàng; hoặc yêu cầu Bên bán thay thế bằng hàng hóa khác đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa đã trúng thầu hoặc trong trường hợp bên bán không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh đó nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro, chi phí liên quan hoặc chênh lệch giá do Bên bán chịu. Các chi phí này, Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ sẽ trừ vào tiền bảo đảm thực hiện Hợp đồng hoặc trừ vào giá trị Hợp đồng đã thực hiện.
ĐKC 23	Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: Trường hợp nhà thầu giao hàng chậm thì sẽ bị phạt theo quy định sau: - Mức khấu trừ: 0,1% giá trị đơn hàng cho mỗi ngày chậm tiến độ. - Mức khấu trừ tối đa: 8% giá trị đơn hàng không giao hàng được.
ĐKC 24.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với thuốc: - Thuốc phải đảm bảo còn đầy đủ chất lượng như đã đăng ký với Bộ Y tế trong thời gian còn hạn dùng của hàng hóa. - Tên thương mại, nước sản xuất, qui cách đóng gói, tiêu chuẩn chất lượng,…cụ thể theo thông báo trúng thầu. - Trường hợp phát hiện các mặt hàng đã cung cấp kém chất lượng, khuyết tật,… bên mua sẽ thông báo bằng văn bản cho nhà thầu trúng thầu để xử lý. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày bên mua gởi thông báo cho nhà thầu, nếu nhà thầu không liên hệ, trả lời bằng văn bản và xử lý các vấn đề có

	liên quan đến hàng hóa kém chất lượng thì bên mua xem như bên nhà thầu không thực hiện chế độ bảo hành, bên mua sẽ lập hội đồng xử lý các mặt hàng kém chất lượng đó theo quy định hiện hành. - Mọi chi phí, trách nhiệm liên quan đến việc hàng hóa kém chất lượng gây ra trong thời gian còn hạn dùng nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm
ĐKC 24.2	-Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng: + Phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký trong hồ sơ đăng ký sản xuất và lưu hành. +Thuốc phải được Bộ Y tế cho phép lưu hành trong toàn quốc. + Hạn dùng của thuốc: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Nếu thuốc có hạn dùng ngoài các điều kiện trên thì phải được sự chấp thuận của Ban Giám đốc và có giấy cam kết đổi hàng cho Bệnh viện. -Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc : Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng,, phản ứng có hại của thuốc phát sinh; thời hạn 7 ngày làm việc Nhà thầu phải tiến hành khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư; chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc và Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục…
ĐKC 26.1 (d)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: ___[nêu cụ thể các nội dung khác (nếu có)]. Trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu nhưng thuốc thay thế chưa được chào trong hồ sơ dự thầu, chủ đầu tư được xem xét để nhà thầu thay thế thuốc theo quy định tại Khoản 6 Điều 37 của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019.
ĐKC 27.4	Các trường hợp khác: không yêu cầu
ĐKC 28.1 (d)	Các hành vi khác: không yêu cầu

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 15 (a)

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm _____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]*.

Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số___ ngày___ tháng___ năm___ của Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu"]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá hợp đồng là …… *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là___ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:___*[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

- Thời gian ký kết hợp đồng:___ *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền___ và thời gian hiệu lực___ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng___năm___*(1)* mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

Mẫu số 16 (a)

HỢP ĐỒNG *(1)*

___, ngày ___ tháng ___ năm _____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: _____ *[ghi tên dự án]*

- Căn cứ *(2)* _____*(Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2015, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017);*

- Căn cứ *(2)*_____ *(Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 của Quốc hội ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2014);*

- Căn cứ *(2)*_____ *(Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu);*

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng _____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ *[Ghi tên gói thầu]* và thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư]:* _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà : _____

Chức vụ : _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ngày __tháng ___năm ___*(trường hợp được ủy quyền).*

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu *[ghi tên nhà thầu trúng thầu] :* _____

Địa chỉ :_____

Điện thoại : _____

Fax : _____

E-mail : _____

Tài khoản : _____

Mã số thuế : _____

Đại diện là ông/bà : _____

Chức vụ :_____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ *(trường hợp được ủy quyền).*

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các nội dung sau :

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các thuốc được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau :

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác) ;

2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng ;

3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu ;

4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng ;

5. Điều kiện chung của hợp đồng ;

6 . Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A*(3)*

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B *(3)*

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại thuốc như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong Biên bản thương thảo hợp đồng, điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng : ___*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.

2. Phương thức thanh toán : *[Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 15.1 ĐKCT]*

Điều 6. Loại hợp đồng : ____*[ghi loại hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 12.1* ***ĐKCT****]*.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng : ____*[ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 1.3* ***BDL****, HSDT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên]*.

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ___*[ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng]*.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành _ bộ, Chủ đầu tư giữ _ bộ, nhà thầu giữ___ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]	*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú :

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Hợp đồng phải quy định rõ các điều khoản về trách nhiệm giữa nhà thầu và cơ sở y tế về việc không giao hàng đúng tiến độ, số lượng và việc thanh toán không đúng hạn, sử dụng thuốc không đúng quy định tại Khoản 4 Điều 37 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 theo hợp đồng đã ký kết giữa nhà thầu và cơ sở y tế.

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số ____ , ngày ___ tháng ___ năm ___)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong HSMT, HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

STT	**Tên thuốc**	**Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc**	**Nồng độ, hàm lượng**	**Dạng bào chế, đường dùng**	**Quy cách đóng gói**	**Hạn dùng (Tuổi thọ)**	**GĐKLH hoặc GPNK**	**Cơ sở sản xuất – Nước sản xuất**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Đơn giá** *(có VAT)*	**Thành tiền** *(có VAT)*
1												
2												
3												
…												
Tổng cộng giá hợp đồng *(Kết chuyển sang Điều 5 hợp đồng)*												

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 17(a)

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG[(1)]

Số: ……..

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____*[ghi tên cơ sở y tế ký hợp đồng]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);*(2)*

Theo quy định trong HSMT *(hoặc hợp đồng)*, nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở ____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng(3)]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1* ***ĐKCT*** *của HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ___ tháng ___ năm ____*(4)*.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của ___ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số_ [ghi số hợp đồng] ngày__ tháng ___ năm ___ (sau đây gọi là Hợp đồng)."

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 ***ĐKCT****.*

Phần 4. PHỤ LỤC

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT

Các thuốc dự thầu được đánh giá kỹ thuật bằng phương pháp chấm điểm theo các tiêu chuẩn của bảng tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật (**Bảng 2**) cho từng mặt hàng dự thầu như sau:

Bảng 2 BẢNG CHẤM ĐIỂM CHO TỪNG MẶT HÀNG THUỐC
Gói số 1: Gói thầu thuốc Generic (gồm 917 danh mục)

Tên hoạt chất: .....
Nồng độ, hàm lượng: .....
Mã số hàng hóa: .....Số thứ tự: .....
Tên Thương mại (biệt dược):.....
Hãng sản xuất:.....
Nước sản xuất:.....
Tên Nhà thầu:.....

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết	Số trang
I. Các tiêu chí đánh giá về chất lượng thuốc: (70 điểm)			
1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc*(1)*:	**24**		
1.1. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP			
a) Tại nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		24	
b) Tại nước có cơ quan quản lý dược chặt chẽ (SRA) nhưng không thuộc nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		22	
c) Tại nước còn lại không thuộc điểm a và điểm b mục này.		20	
1.2. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/S-GMP tại nước là thành viên PIC/S đồng thời là thành viên ICH.		20	
1.3. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP:			
a) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam từ nước thuộc danh sách SRA.		24	
b) Tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP.		23	

1.4. Các trường hợp còn lại không thuộc mục 1.1, 1.2 và 1.3 nêu trên		19	
2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cấp phép lưu hành bởi*(2)*:	**20**		
2.1. Cơ quan quản lý tham chiếu.		20	
2.2. Cơ quan quản lý dược nước thuộc danh sách SRA nhưng chưa được cấp phép lưu hành bởi cơ quan quản lý tham chiếu.		15	
2.3. Cơ quan quản lý dược các nước không thuộc danh sách SRA.		14	
3. Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng thuốc dự thầu*(3)*:	**5**		
3.1. Chưa phát hiện vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		5	
3.2. Có thông báo vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây:			
a) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 3.		3	
b) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 2.		0	
4. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu*(4)*:	**5**		
4.1. Không có thuốc vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		5	
4.2. Có 01 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		4	
4.3. Có 02 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		3	
4.4. Có từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		0	
5. Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc*(5)*:	**5**		
5.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 3 năm trở lên.		5	
5.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 2 năm đến dưới 3 năm.		4	
5.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ dưới 2 năm.		3	
6. Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu*(6)*:	**3**		
6.1. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA		3	
6.2. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước khác không thuộc danh sách SRA được cấp chứng nhận CEP.		3	
6.3. Các trường hợp khác.		2	
7. Tiêu chí đánh giá về tương đương sinh học của thuốc, thuốc thuộc danh mục sản phẩm quốc gia, thuốc được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế*(7)*:	**5**		
7.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tài liệu chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố hoặc thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố		5	
7.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc trường hợp miễn báo cáo số liệu nghiên cứu tương đương sinh học theo quy định.		5	
7.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia		5	
7.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế		5	
7.5. Các trường hợp khác.		3	
8. Mặt hàng thuốc được sản xuất từ nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước:	**3**		

8.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước.		3	
8.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu không phải là kháng sinh sản xuất trong nước hoặc thuốc dự thầu không phải thuốc kháng sinh.		2	
II. Các tiêu chí đánh giá về đóng gói, bảo quản, giao hàng: (30 điểm)			
9. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi cơ sở:	**5**		
9.1. Là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu.		5	
9.2. Là doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu*(8)*.		4	
9.3. Không phải doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu.		3	
10. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có kinh nghiệm cung ứng thuốc *(9)***:**	**5**		
10.1. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế từ 3 năm trở lên.		5	
10.2. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế dưới 3 năm.		4	
10.3. Chưa cung ứng thuốc cho cơ sở y tế.		3	
11. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng *(10)***: (Bản cam kết)**	**5**		
11.1. Đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại Hồ sơ mời thầu		5	
11.2. Không đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		0	
12. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng *(11)***:**	**10**		
12.1. Nhà thầu có vi phạm trong thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế đã được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược		8	
12.2. Nhà thầu đã trúng thầu tại đơn vị:			
a). Cung ứng thuốc bảo đảm tiến độ theo hợp đồng.		10	
b). Cung ứng thuốc không bảo đảm tiến độ theo hợp đồng.		8	
c). Nhà thầu chưa trúng thầu tại đơn vị		8	
13. Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó khăn *(12)***:**	**5**		
13.1. Nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Kon Tum, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Gia Lai, Phú Yên, Hoà Bình, Tuyên Quang).		5	
13.2. Các trường hợp khác.		4	
Tổng điểm	**100**		

Ghi chú:

(1): Trường hợp thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia quá trình sản xuất thuốc thì căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất có tiêu chuẩn thấp nhất để đánh giá điểm.

Đối với thuốc nước ngoài gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam thì căn cứ nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công, chuyển giao công nghệ (bên đặt gia công, chuyển giao công nghệ).

Trường hợp thuốc sản xuất tại Việt Nam đáp ứng nhiều mục thì chỉ chấm điểm theo mục có mức điểm cao nhất mà thuốc đạt được. Trường hợp thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia quá trình sản xuất thuốc thì căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất có tiêu chuẩn thấp nhất để đánh giá điểm.

(2): Căn cứ vào thông tin về các thuốc được cấp phép lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý tham chiếu hoặc cấp lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(3), (4): Căn cứ vào thông tin về các thuốc và cơ sở sản xuất thuốc có vi phạm chất lượng do Cục Quản lý Dược ra quyết định thu hồi được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn). Mức độ vi phạm về chất lượng thuốc được quy định tại Khoản 2 Điều 63 Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016.

(5) "Hạn dùng của thuốc là thời gian sử dụng được ấn định cho một lô thuốc mà sau thời hạn này thuốc không được phép sử dụng" (theo Khoản 31 Điều 2 Luật Dược). Ví dụ: Thuốc ghi trên nhãn: Ngày sản xuất: 11 tháng 02 năm 2006; ngày hết hạn 11 tháng 02 năm 2011, hạn sử dụng (hay tuổi thọ) của thuốc là 5 năm.

(6) Căn cứ vào danh sách các thuốc được sản xuất từ nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA, nguyên liệu (hoạt chất) được cấp Giấy chứng nhận CEP được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(7) Căn cứ vào danh sách các thuốc có tài liệu chứng minh tương đương sinh học được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn) và quy định tại Thông tư số 08/2010/TT-BYT ngày 26 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn báo cáo số liệu nghiên cứu sinh khả dụng/tương đương sinh học trong đăng ký thuốc.

(8) Căn cứ vào tờ khai hàng hóa nhập khẩu của mặt hàng dự thầu.

(9) Căn cứ vào thông báo trúng thầu, hợp đồng mua bán thuốc, hóa đơn bán thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà nhà nhà thầu đang dự thầu hoặc các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác mà nhà thầu đã cung ứng thuốc trên toàn quốc.

(10) Nhà thầu cần nêu rõ trong Hồ sơ dự thầu việc đáp ứng/không đáp ứng được yêu cầu của chủ đầu tư/cơ sở y tế về điều kiện giao hàng, số lượng thuốc theo yêu cầu trong Hồ sơ mời thầu (thực hiện theo hướng dẫn tại Bảng phạm vi và tiến độ cung ứng Mục 1 Chương V- Phạm vi cung cấp).

(11) Để đánh giá nội dung này, căn cứ vào việc thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc giữa nhà thầu và chủ đầu tư/cơ sở y tế trong trường hợp nhà thầu đã trúng thầu; căn cứ vào thông tin về việc vi phạm trong quá trình đấu thầu, cung ứng thuốc của các nhà thầu tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(12) Chỉ áp dụng cho các gói thầu của các cơ sở y tế thuộc địa bàn các tỉnh trong danh sách. Căn cứ vào thực trạng tình hình cung ứng thuốc của từng địa phương, Sở Y tế xác định cụ thể tiêu chí các nhà thầu có hệ thống phân phối đáp ứng việc cung ứng thuốc tại địa phương để chấm điểm. (Tiêu chí này không được hiểu là chấm điểm cho các nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng tại tất cả các tỉnh trong danh sách mà chấm điểm cho nhà thầu có hệ thống phân phối rộng khắp đảm bảo việc cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế tại địa bàn tỉnh tham dự thầu).

Trong mỗi mục của 13 mục trên, nhà thầu đạt đồng thời từ hai nội dung trở lên thì chỉ tính điểm nội dung có điểm cao nhất.

Mã số hàng hóa và Số thứ tự căn cứ theo Danh mục thuốc mời thầu.

Nhà thầu phải làm Bảng mục lục; đánh số trang trên các tiêu chí chấm điểm kỹ thuật và dùng bút highlight các dòng chứng minh tiêu chí kỹ thuật.

Nhà thầu phải có Bảng điểm đánh giá tiêu chí kỹ thuật cho từng mặt hàng thuốc tham dự thầu.

Nhà thầu sắp xếp tài liệu chứng minh tiêu chí kỹ thuật đúng theo số thứ tự trên bảng chấm điểm.

Các tài liệu chứng minh phải photo, sao y công chứng (riêng giấy tờ nào lấy trên mạng thì chỉ cần photo, sao y công ty)

PHỤ LỤC 13

MẪU KÊ KHAI THÔNG TIN THUỐC SẢN XUẤT LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM VÀ THUỐC ĐƯỢC NƯỚC THUỘC DANH SÁCH SRA CẤP PHÉP LƯU HÀNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Stt	Nội dung	Thuốc sản xuất lưu hành tại Việt Nam	Thuốc được nước thuộc danh sách SRA cấp phép lưu hành	Ghi chú
1	Tên thuốc			
2	Số giấy phép lưu hành			
3	Công thức bào chế			

4	Quy trình sản xuất				
5	Tiêu chuẩn chất lượng				
6	Phương pháp kiểm nghiệm				
7	Thành phần dược chất:				
7.1	Dược chất 1	Tiêu chuẩn chất lượng			
		Cơ sở sản xuất, Địa điểm sản xuất			
7.2	Dược chất 2	Tiêu chuẩn chất lượng			
		Cơ sở sản xuất, Địa điểm sản xuất			
...	.....				
8	Thành phần tá dược:				
8.1	Tá dược 1	Tiêu chuẩn chất lượng			
		Cơ sở sản xuất, Địa điểm sản xuất			
8.2	Tá dược 2	Tiêu chuẩn chất lượng			
		Cơ sở sản xuất, Địa điểm sản xuất			
...	.....				

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin đã kê khai./.

....., ngày..... tháng ..... năm.....

GIÁM ĐỐC CƠ SỞ SẢN XUẤT HOẶC CƠ SỞ ĐĂNG kÝ

(Ký tên/đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT
(về điều kiện giao hàng)

Kính gửi:.....

Tên Nhà thầu (tôi/ chúng tôi):

Địa chỉ:

Điện thoại liên hệ:

Email:

Các thuốc sau khi trúng thầu, Nhà thầu xin cam kết các nội dung về điều kiện giao hàng sau:

1. Giao hàng trong vòng 2 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đặt hàng
2. Giao tại kho Khoa Dược.
3. Thuốc được giao có hạn sử dụng tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.
4. Giao đúng số lượng đặt hàng (không được nhiều hơn hoặc ít hơn).

Nhà thầu hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin nêu trên.

Cần Thơ, ngày.....tháng……năm 2022
Công ty cam kết
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC CHI TIẾT

I. Gói số 1: Gói thầu thuốc Generic (917 danh mục):

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
1	G1N1.001	Aceclofenac	1	100mg	Uống	Viên	Viên	12.000	5.900	70.800.000	1.416.000
2	G1N1.002	Acetyl leucin	1	500mg	Uống	Viên	Viên	30.000	4.612	138.360.000	2.767.200
3	G1N1.003	Aciclovir	1	400mg	Uống	Viên	Viên	2.000	8.400	16.800.000	336.000
4	G1N1.004	Acid Amin (Dành cho bệnh lý thận)	1	6.1%, 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	2.000	116.258	232.516.000	4.650.320
5	G1N1.005	Acid Amin (Dành cho bệnh lý thận)	1	7%, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	5.000	98.000	490.000.000	9.800.000
6	G1N1.006	Acid Amin + Glucose + điện giải (*)	1	(40g+80g) 1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	1.500	404.670	607.005.000	12.140.100
7	G1N1.007	Acid amin + glucose + lipid + điện giải (*)	1	Lipid 15% + Acid amin 6.3% + Glucose 18.75% + điện giải; 1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	840	696.500	585.060.000	11.701.200
8	G1N1.008	Acid amin + glucose + lipid + điện giải (*)	1	(656ml dung dịch glucose 13% + 380ml dung dịch acid amin có điện giải + 170ml nhũ tương mỡ 20%)/1206ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	300	720.000	216.000.000	4.320.000
9	G1N1.009	Acid amin + glucose + lipid + điện giải (*)	1	14,2% + 27,5% + 20% + điện giải; 1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	150	860.000	129.000.000	2.580.000
10	G1N1.010	Acid amin(bệnh nhân suy gan)	1	8%,250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	2.000	102.000	204.000.000	4.080.000
11	G1N1.011	Acid amin*	1	10%, 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	5.000	105.000	525.000.000	10.500.000
12	G1N1.012	Acid amin*	1	10%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	500	154.035	77.017.500	1.540.350
13	G1N1.013	Acid thioctic	1	600mg	Uống	Viên	Viên	4.000	10.500	42.000.000	840.000
14	G1N1.014	Adenosin triphosphat	1	6mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	200	850.000	170.000.000	3.400.000
15	G1N1.015	Albumin	1	25%, 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	12.000	845.000	10.140.000.000	202.800.000
16	G1N1.016	Alfuzosin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	14.000	15.291	214.074.000	4.281.480
17	G1N1.017	Alginat natri+ Natri bicarbonat+ Canxi carbonat	1	(500+267+160)mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	4.000	5.161	20.644.000	412.880
18	G1N1.018	Alginat natri+ Natri bicarbonat+ Canxi carbonat	1	(500+213+325)mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	4.000	6.951	27.804.000	556.080
19	G1N1.019	Allopurinol	1	100mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.750	8.750.000	175.000
20	G1N1.020	Alverin citrat + simethicon	1	60mg+300mg	Uống	Viên	Viên	12.000	3.200	38.400.000	768.000
21	G1N1.021	Ambroxol	1	30mg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.500	22.500.000	450.000
22	G1N1.022	Ambroxol	1	30mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	2.000	8.600	17.200.000	344.000
23	G1N1.023	Amikacin	1	250mg/2ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	5.000	30.870	154.350.000	3.087.000
24	G1N1.024	Amitriptylin	1	25mg	Uống	Viên	Viên	4.000	4.150	16.600.000	332.000
25	G1N1.025	Amlodipin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	8.000	730	5.840.000	116.800
26	G1N1.026	Amoxicilin + acid clavulanic	1	(1+0.2)g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	10.000	39.500	395.000.000	7.900.000
27	G1N1.027	Ampicilin + sulbactam	1	(1000+500)mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	45.000	61.900	2.785.500.000	55.710.000
28	G1N1.028	Apixaban	1	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	50	24.150	1.207.500	24.150

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
29	G1N1.029	Attapulgit hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxid	1	(2.5+0.5)g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	18.000	3.053	54.954.000	1.099.080
30	G1N1.030	Baclofen	1	10mg	Uống	Viên	Viên	2.000	2.600	5.200.000	104.000
31	G1N1.031	Basiliximab	1	20mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	20	29.682.123	593.642.460	11.872.849
32	G1N1.032	Beclomethasone dipropionate, Formoterol fumarate dihydrate	1	100mcg/6mcg	Hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Hộp	20	450.000	9.000.000	180.000
33	G1N1.033	Betahistin	1	16mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.953	97.650.000	1.953.000
34	G1N1.034	Betahistin	1	24mg	Uống	Viên	Viên	15.000	5.962	89.430.000	1.788.600
35	G1N1.035	Betamethason	1	4mg/ 2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	3.000	57.750	173.250.000	3.465.000
36	G1N1.036	Betamethasone dipropionate+ Betamethasone Na phosphate	1	(6,43+2,63)mg/ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	1.000	63.738	63.738.000	1.274.760
37	G1N1.037	Bisoprolol	1	2,5mg	Uống	Viên	Viên	40.000	1.020	40.800.000	816.000
38	G1N1.038	Bisoprolol	1	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	730	14.600.000	292.000
39	G1N1.039	Botulinum toxin tupe A	1	300UI	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	20	4.800.940	96.018.800	1.920.376
40	G1N1.040	Botulinum toxin tupe A	1	500UI	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	20	6.627.920	132.558.400	2.651.168
41	G1N1.041	Brinzolamide + Timolol	1	10mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai	160	310.800	49.728.000	994.560
42	G1N1.042	Budesonide	1	0,5mg/2ml	Hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	5.000	12.534	62.670.000	1.253.400
43	G1N1.043	Budesonide	1	0,5mg/ml, 2ml	Hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	25.000	24.906	622.650.000	12.453.000
44	G1N1.044	Budesonide + formoterol fumarate dihydrate	1	160mcg/4,5 mcg-120 liều	Hít qua đường miệng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình/ lọ/ chai	240	486.948	116.867.520	2.337.351
45	G1N1.045	Budesonide + formoterol fumarate dihydrate	1	160mcg/4,5 mcg-60 liều	Hít qua đường miệng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình/lọ/chai	400	286.440	114.576.000	2.291.520
46	G1N1.046	Calci + Phospho + Vitamin D3 + Vitamin K1	1	120mg + 55mg + 2mcg + 8mcg	Uống	Viên	Viên	2.000	5.250	10.500.000	210.000
47	G1N1.047	Calci clorid 2H2O + Magnesium chloride 6H2O + acid Lactic + Natribicarbonat + Natri cloride	1	5,145g + 2,033g + 5,4g+ 3,09g + 6,45g/lit x 5 lit	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	Túi	4.000	700.000	2.800.000.000	56.000.000
48	G1N1.048	Calci folinat	1	100mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	6.000	134.720	808.320.000	16.166.400
49	G1N1.049	Calci folinat	1	50mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	500	81.900	40.950.000	819.000
50	G1N1.050	Candesartan	1	16mg	Uống	Viên	Viên	4.000	6.700	26.800.000	536.000

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
51	G1N1.051	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành 300mg; (Tương ứng: phần không xà phòng hóa dầu quả bơ 100mg; phần không xà phòng quả dầu đậu nành 200mg)	1	Dầu quả bơ 100mg + Dầu đậu nành 200mg	Uống	Viên	Viên	20.000	12.000	240.000.000	4.800.000
52	G1N1.052	Capecitabin	1	500mg	Uống	Viên	Viên	6.000	38.000	228.000.000	4.560.000
53	G1N1.053	Carbetocin	1	100mcg/ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	800	398.036	318.428.800	6.368.576
54	G1N1.054	Carvedilol	1	12.5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	3.400	6.800.000	136.000
55	G1N1.055	Carvedilol	1	6,25mg	Uống	Viên	Viên	3.000	2.730	8.190.000	163.800
56	G1N1.056	Cefoperazon	1	2g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	5.000	105.000	525.000.000	10.500.000
57	G1N1.057	Cefoperazon+sulbactam	1	(1000+ 1000)mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	15.000	185.000	2.775.000.000	55.500.000
58	G1N1.058	Cefoxitin	1	2g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	18.000	238.000	4.284.000.000	85.680.000
59	G1N1.059	Cefoxitin	1	1g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	35.000	126.840	4.439.400.000	88.788.000
60	G1N1.060	Ceftazidim + Avibactam	1	2g + 0.5g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	100	2.772.000	277.200.000	5.544.000
61	G1N1.061	Ceftolozane + Tazobactam	1	1g + 500mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	100	1.631.000	163.100.000	3.262.000
62	G1N1.062	Ceftriaxon	1	2g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	10.000	68.000	680.000.000	13.600.000
63	G1N1.063	Celecoxib	1	200mg	Uống	Viên	Viên	5.000	9.100	45.500.000	910.000
64	G1N1.064	Cetuximab	1	5mg/ml - 20ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	24	5.773.440	138.562.560	2.771.251
65	G1N1.065	Ciclosporin	1	100mg	Uống	Viên	Viên	3.000	67.294	201.882.000	4.037.640
66	G1N1.066	Cilnidipin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	7.000	9.000	63.000.000	1.260.000
67	G1N1.067	Ciprofloxacin 0,2%	1	0,2%: 0,25ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Ống	6.000	8.600	51.600.000	1.032.000
68	G1N1.068	Cisplatin	1	50mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	600	203.450	122.070.000	2.441.400
69	G1N1.069	Cisplatin	1	10mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	600	95.000	57.000.000	1.140.000
70	G1N1.070	Citicolin	1	500mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	500	50.890	25.445.000	508.900
71	G1N1.071	Citicolin	1	1g/4ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	1.200	81.900	98.280.000	1.965.600
72	G1N1.072	Citicolin	1	500mg/4ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	1.200	50.500	60.600.000	1.212.000
73	G1N1.073	Citrullin maleate	1	1g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	4.000	7.777	31.108.000	622.160
74	G1N1.074	Clopidogrel + Acetylsalicylic acid	1	(75+ 100)mg	Uống	Viên	Viên	144.000	20.828	2.999.232.000	59.984.640
75	G1N1.075	Cloxacilin	1	1g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	3.000	63.000	189.000.000	3.780.000

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
76	G1N1.076	Codein camphosulfonat +sulfoguaiacol+cao mềm Grindelia	1	(25 + 100 + 20)mg	Uống	Viên	Viên	30.000	3.585	107.550.000	2.151.000
77	G1N1.077	Colchicin	1	1mg	Uống	Viên	Viên	8.000	5.325	42.600.000	852.000
78	G1N1.078	Colistin*	1	1.000.000UI	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	6.000	378.000	2.268.000.000	45.360.000
79	G1N1.079	Colistin*	1	4.500.000UI	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	500	1.498.000	749.000.000	14.980.000
80	G1N1.080	Cyclophosphamid	1	500mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	200	124.376	24.875.200	497.504
81	G1N1.081	Cyclophosphamid	1	200mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	100	49.829	4.982.900	99.658
82	G1N1.082	Cytidin-5-monophosphat disodium + uridin	1	(10+2,66)mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	5.000	54.000	270.000.000	5.400.000
83	G1N1.083	Choline alfoscerat	1	1g/4ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	500	63.000	31.500.000	630.000
84	G1N1.084	Dabigatran	1	150mg	Uống	Viên	Viên	4.200	30.388	127.629.600	2.552.592
85	G1N1.085	Dabigatran	1	110mg	Uống	Viên	Viên	15.000	30.388	455.820.000	9.116.400
86	G1N1.086	Dequalinium clorid	1	10mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	300	19.420	5.826.000	116.520
87	G1N1.087	Dequalinium chloride + Beta-glycyrrhetinic acid + Hydrocortisone acetate + Tyrothricin + Lidocain HCl	1	1mg + 0.6mg + 0.6mg + 4mg + 1mg/ml	Xịt	Thuốc xịt họng	Lọ	50	106.000	5.300.000	106.000
88	G1N1.088	Desflurane	1	100%; 240ml	Dạng hít	Thuốc mê bay hơi (chất lỏng dùng để hít)	Chai	40	2.700.000	108.000.000	2.160.000
89	G1N1.089	Diazepam	1	10mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	2.500	7.707	19.267.500	385.350
90	G1N1.090	Diazepam	1	5mg	Uống	Viên	Viên	40.000	1.260	50.400.000	1.008.000
91	G1N1.091	Digoxin	1	0.5mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	2.000	30.000	60.000.000	1.200.000
92	G1N1.092	Diltiazem	1	60mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.600	32.000.000	640.000
93	G1N1.093	Dinoproston	1	10mg	Đặt âm đạo	Hệ phân phối thuốc đặt âm đạo	Bộ	100	934.500	93.450.000	1.869.000
94	G1N1.094	Diosmectite	1	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	30.000	3.475	104.250.000	2.085.000
95	G1N1.095	Diosmin + hesperidin	1	(450+50)mg	Uống	Viên	Viên	60.000	2.880	172.800.000	3.456.000
96	G1N1.096	Diosmin + hesperidin	1	(900+100)mg	Uống	Viên	Viên	20.000	6.320	126.400.000	2.528.000
97	G1N1.097	Donepezil	1	5mg	Uống	Viên	Viên	300	37.500	11.250.000	225.000
98	G1N1.098	Donepezil	1	10mg	Uống	Viên	Viên	300	58.080	17.424.000	348.480
99	G1N1.099	Doxorubicin	1	10mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	200	94.990	18.998.000	379.960
100	G1N1.100	Doxorubicin	1	50mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	600	312.000	187.200.000	3.744.000
101	G1N1.101	Dydrogesterone	1	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000	7.728	7.728.000	154.560
102	G1N1.102	Ebastin	1	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000	9.800	98.000.000	1.960.000
103	G1N1.103	Empagliflozin + Metformin	1	12.5mg+1000mg	Uống	Viên	Viên	1.000	16.800	16.800.000	336.000
104	G1N1.104	Empagliflozin + Metformin	1	12.5mg+850mg	Uống	Viên	Viên	1.500	16.800	25.200.000	504.000
105	G1N1.105	Empagliflozin + Metformin	1	5mg+1000mg	Uống	Viên	Viên	1.000	11.865	11.865.000	237.300
106	G1N1.106	Empagliflozin + Metformin	1	5mg+850mg	Uống	Viên	Viên	1.000	11.865	11.865.000	237.300
107	G1N1.107	Empagliflozin 10mg	1	10 mg	Uống	Viên	Viên	8.000	23.072	184.576.000	3.691.520

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
108	G1N1.108	Empagliflozin 25mg	1	25 mg	Uống	Viên	Viên	5.000	26.533	132.665.000	2.653.300
109	G1N1.109	Enoxaparin (natri)	1	4000IU/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	20.000	70.000	1.400.000.000	28.000.000
110	G1N1.110	Enoxaparin (natri)	1	6000IU/0,6ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	10.000	95.000	950.000.000	19.000.000
111	G1N1.111	Epirubicin hydroclorid	1	10mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	200	124.000	24.800.000	496.000
112	G1N1.112	Epirubicin hydroclorid	1	50mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	400	327.490	130.996.000	2.619.920
113	G1N1.113	Ephedrin	1	30mg/10ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	500	103.950	51.975.000	1.039.500
114	G1N1.114	Ephedrin (hydroclorid)	1	30mg/1ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	8.000	57.750	462.000.000	9.240.000
115	G1N1.115	Ephedrin (hydroclorid)	1	30mg/10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	6.000	78.750	472.500.000	9.450.000
116	G1N1.116	Erythropoietin alpha	1	4000 IU/0.4 ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	4.000	436.000	1.744.000.000	34.880.000
117	G1N1.117	Erythropoietin alpha	1	2000UI	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống/Bơm tiêm/Lọ	10.000	225.000	2.250.000.000	45.000.000
118	G1N1.118	Erythropoietin beta	1	2000UI	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống/Bơm tiêm/Lọ	10.000	229.355	2.293.550.000	45.871.000
119	G1N1.119	Ester etylic của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện	1	480mg/ ml, lọ 10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	260	6.200.000	1.612.000.000	32.240.000
120	G1N1.120	Etifoxin HCl	1	50mg	Uống	Viên	Viên	80.000	3.300	264.000.000	5.280.000
121	G1N1.121	Etoposid	1	100mg/5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	100	120.000	12.000.000	240.000
122	G1N1.122	Ethamsylat	1	250mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	5.000	24.500	122.500.000	2.450.000
123	G1N1.123	Exemestane	1	25mg	Uống	Viên	Viên	800	28.800	23.040.000	460.800
124	G1N1.124	Fenofibrat	1	160mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.000	5.267	26.335.000	526.700
125	G1N1.125	Fentanyl	1	50mcg/ml*2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	100.000	13.000	1.300.000.000	26.000.000
126	G1N1.126	Fenticonazole nitrate	1	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	500	21.000	10.500.000	210.000
127	G1N1.127	Filgrastim	1	30MU	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	500	498.145	249.072.500	4.981.450
128	G1N1.128	Gadobenic acid (dimeglumin)	1	334mg/ml - 10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	200	514.500	102.900.000	2.058.000
129	G1N1.129	Gadobutrol	1	1mmol/ml*5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	200	546.000	109.200.000	2.184.000
130	G1N1.130	Gadoteric acid	1	0.5mmol/ml, lọ10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	800	520.000	416.000.000	8.320.000
131	G1N1.131	Galantamin	1	8mg	Uống	Viên	Viên	1.000	29.199	29.199.000	583.980
132	G1N1.132	Gelatin	1	4% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	1.000	110.000	110.000.000	2.200.000
133	G1N1.133	Gemcitabin	1	200mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	500	150.150	75.075.000	1.501.500
134	G1N1.134	Gemcitabin	1	1000mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	500	478.500	239.250.000	4.785.000
135	G1N1.135	Glucose	1	5%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	10.000	17.000	170.000.000	3.400.000

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
136	G1N1.136	Glucose	1	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	20.000	19.500	390.000.000	7.800.000
137	G1N1.137	Glyceryl trinitrat	1	0,08g (trong 10g khí dung)	Bơm dưới lưỡi	Thuốc phun mù định liều	Lọ	800	150.000	120.000.000	2.400.000
138	G1N1.138	Glyceryl trinitrat	1	10mg/10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	10.000	80.283	802.830.000	16.056.600
139	G1N1.139	Glycopyrronium	1	50mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Hộp	60	550.052	33.003.120	660.062
140	G1N1.140	Golimumab	1	50mg/4ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Hộp	12	16.528.050	198.336.600	3.966.732
141	G1N1.141	Goserelin (dưới dạng goserelin acetat)	1	10,8mg	Tiêm dưới da	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	40	6.405.000	256.200.000	5.124.000
142	G1N1.142	Granisetron	1	3mg/3ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	1.000	150.000	150.000.000	3.000.000
143	G1N1.143	Human hepatitis B Immunoglobulin	1	180UI	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	100	1.660.000	166.000.000	3.320.000
144	G1N1.144	Human normal Immunoglobulin	1	1g/20ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	20	1.896.000	37.920.000	758.400
145	G1N1.145	Ibuprofen	1	600mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.500	50.000.000	1.000.000
146	G1N1.146	Ibuprofen + Codein	1	200mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	12.000	9.000	108.000.000	2.160.000
147	G1N1.147	Ifosfamid	1	1000mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	100	385.000	38.500.000	770.000
148	G1N1.148	Indapamid	1	1,5mg	Uống	Viên	Viên	15.000	3.000	45.000.000	900.000
149	G1N1.149	Indapamid + Amlodipin	1	1.5mg+10mg	Uống	Viên	Viên	12.000	4.987	59.844.000	1.196.880
150	G1N1.150	Indapamid + Amlodipin	1	1.5mg+5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	4.987	149.610.000	2.992.200
151	G1N1.151	Indomethacin	1	0.1%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai	600	68.000	40.800.000	816.000
152	G1N1.152	Insulin (30/70)	1	100UI/ml*10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	4.000	58.500	234.000.000	4.680.000
153	G1N1.153	Insulin (tác dụng nhanh)	1	100UI/ml*10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	1.000	62.000	62.000.000	1.240.000
154	G1N1.154	Insulin analog Glargine tác dụng chậm, kéo dài	1	300 đơn vị/ml x 1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	1.000	415.000	415.000.000	8.300.000
155	G1N1.155	Insulin analog trộn, hỗn hợp (insulin degludec và insulin aspart)	1	(7,68mg + 3,15mg)/3ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Bút tiêm	80	411.249	32.899.920	657.998
156	G1N1.156	Insulin degludec	1	10,98mg/3ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Bút tiêm	600	320.624	192.374.400	3.847.488
157	G1N1.157	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	1	300IU/3ml, 30/70	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	2.000	91.311	182.622.000	3.652.440
158	G1N1.158	Iohexol	1	Iod 300mg/ml *50ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai	1.000	245.690	245.690.000	4.913.800
159	G1N1.159	Iopamidol	1	612,4mg/ml (tương đương với Iod 300mg/ml), 50ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	1.000	249.900	249.900.000	4.998.000
160	G1N1.160	Iopamidol	1	612,4mg/ml (tương đương với Iod 300mg/ml), 100ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	3.000	462.000	1.386.000.000	27.720.000
161	G1N1.161	Iopamidol	1	370mg Iod/ml, 100ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ	1.000	567.000	567.000.000	11.340.000
162	G1N1.162	Irbesartan	1	75mg	Uống	Viên	Viên	30.000	5.300	159.000.000	3.180.000
163	G1N1.163	Irbesartan + hydroclorothiazid	1	150mg+12.5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	3.465	17.325.000	346.500

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
164	G1N1.164	Irinotecan	1	100mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	500	585.000	292.500.000	5.850.000
165	G1N1.165	Irinotecan	1	40mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	500	297.000	148.500.000	2.970.000
166	G1N1.166	Isofluran	1	100ml	Đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai	3.000	260.000	780.000.000	15.600.000
167	G1N1.167	Isosorbid dinitrat	1	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.518	25.180.000	503.600
168	G1N1.168	Itoprid	1	50mg	Uống	Viên	Viên	70.000	4.796	335.720.000	6.714.400
169	G1N1.169	Itraconazol	1	100mg	Uống	Viên	Viên	1.000	15.500	15.500.000	310.000
170	G1N1.170	Kali clorid	1	500mg	Uống	Viên	Viên	150.000	1.500	225.000.000	4.500.000
171	G1N1.171	Kali clorid	1	600mg	Uống	Viên	Viên	50.000	2.100	105.000.000	2.100.000
172	G1N1.172	Ketamin	1	500mg/ 10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	400	60.800	24.320.000	486.400
173	G1N1.173	Ketoprofen	1	2,5%,30gr	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	600	47.500	28.500.000	570.000
174	G1N1.174	Ketorolac trometamol	1	30mg/1ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	12.000	35.000	420.000.000	8.400.000
175	G1N1.175	Lansoprazol	1	30mg	Uống	Viên	Viên	12.000	9.450	113.400.000	2.268.000
176	G1N1.176	L-Cystine + Pyridoxine Hydrochloride	1	500mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	1.000	4.930	4.930.000	98.600
177	G1N1.177	Leflunomid	1	20mg	Uống	Viên	Viên	1.000	22.491	22.491.000	449.820
178	G1N1.178	Lercanidipin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	7.990	79.900.000	1.598.000
179	G1N1.179	Leuprorelin acetat	1	3,75mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Xy lanh	20	2.703.500	54.070.000	1.081.400
180	G1N1.180	Leuprorelin acetat	1	11,25mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Xy lanh	10	8.110.500	81.105.000	1.622.100
181	G1N1.181	Levodopa + Benserazide	1	(200+50)mg	Uống	Viên	Viên	36.000	6.300	226.800.000	4.536.000
182	G1N1.182	Levofloxacin	1	750mg/150ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	8.000	245.700	1.965.600.000	39.312.000
183	G1N1.183	Levothyroxin (muối natri)	1	100mcg	Uống	Viên	Viên	24.000	535	12.840.000	256.800
184	G1N1.184	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	1	(36mg + 0,018mg)/1,8ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	12.000	12.500	150.000.000	3.000.000
185	G1N1.185	Lidocain HCl	1	10%/38g	Xịt	Thuốc xịt ngoài da	Chai	600	159.000	95.400.000	1.908.000
186	G1N1.186	Linagliptin+ Metformin HCl	1	(2,5+1000)mg	Uống	Viên	Viên	10.000	9.686	96.860.000	1.937.200
187	G1N1.187	Linagliptin+ Metformin HCl	1	(2,5+850)mg	Uống	Viên	Viên	10.000	9.686	96.860.000	1.937.200
188	G1N1.188	Linezolid*	1	600mg/300ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	4.000	697.000	2.788.000.000	55.760.000
189	G1N1.189	Lisinopril	1	10mg	Uống	Viên	Viên	60.000	2.100	126.000.000	2.520.000
190	G1N1.190	Lisinopril	1	20mg	Uống	Viên	Viên	6.000	3.580	21.480.000	429.600
191	G1N1.191	Lisinopril+ Amlodipin	1	(10+5)mg	Uống	Viên	Viên	15.000	4.200	63.000.000	1.260.000
192	G1N1.192	L-Ornithin - L- aspartat	1	5g/10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	5.000	115.000	575.000.000	11.500.000
193	G1N1.193	Losartan	1	100mg	Uống	Viên	Viên	10.000	8.988	89.880.000	1.797.600
194	G1N1.194	Losartan + hydroclorothiazid	1	(50+12,5)mg	Uống	Viên	Viên	40.000	5.100	204.000.000	4.080.000
195	G1N1.195	Macrogol 4000	1	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	30.000	4.275	128.250.000	2.565.000
196	G1N1.196	Macrogol 4000, Natri sulfate khan, Natri Bicarbonate, Natri Chloride, Kali Chloride	1	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.000	29.999	179.994.000	3.599.880
197	G1N1.197	Magnesium gluconate, calcium glycerophosphate	1	(0,426+ 0,456)g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	4.000	5.100	20.400.000	408.000

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
198	G1N1.198	Magnesium glutamate HBr + Acid gama amino butyric + Acid gama amino beta hydroxy butyric + Pyridoxin HCl	1	100mg+100mg+50mg+50mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	20	178.000	3.560.000	71.200
199	G1N1.199	Magnesium glutamate HBr + Acid gama amino butyric + Acid gama amino beta hydroxy butyric + Pyridoxin HCl	1	0,075g+0,075g+0,037g+0,037g	Uống	Viên	Viên	200	9.450	1.890.000	37.800
200	G1N1.200	Mebeverine hydrochloride	1	200 mg	Uống	Viên	Viên	6.000	5.870	35.220.000	704.400
201	G1N1.201	Mecobalamin	1	500mcg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.507	35.070.000	701.400
202	G1N1.202	Mesalazin	1	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	10.800	108.000.000	2.160.000
203	G1N1.203	Mesalazin	1	1g/100ml	Thụt hậu môn - trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Lọ	1.000	222.585	222.585.000	4.451.700
204	G1N1.204	Mesalazin	1	1g	Đặt trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	2.000	55.278	110.556.000	2.211.120
205	G1N1.205	Mesalazin	1	2000mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.000	39.725	238.350.000	4.767.000
206	G1N1.206	Mesna	1	400mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	100	36.243	3.624.300	72.486
207	G1N1.207	Metoprolol	1	50mg	Uống	Viên	Viên	6.000	2.140	12.840.000	256.800
208	G1N1.208	Metoprolol	1	25mg	Uống	Viên	Viên	48.000	1.510	72.480.000	1.449.600
209	G1N1.209	Methoxypolytethylene glycol-epoetin beta	1	30mcg	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	60	1.196.475	71.788.500	1.435.770
210	G1N1.210	Methoxypolytethylene glycol-epoetin beta	1	50mcg	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	60	1.695.750	101.745.000	2.034.900
211	G1N1.211	Metronidazol + neomycin + nystatin	1	500mg + 65.000 UI + 100.000 UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	3.000	11.880	35.640.000	712.800
212	G1N1.212	Micafungin	1	50mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	170	2.388.750	406.087.500	8.121.750
213	G1N1.213	Midazolam	1	5mg/1ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	100.000	18.900	1.890.000.000	37.800.000
214	G1N1.214	Midazolam	1	50mg/50ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	10.000	59.850	598.500.000	11.970.000
215	G1N1.215	Milrinon	1	10mg/10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	100	1.389.990	138.999.000	2.779.980
216	G1N1.216	Monobasic natri phosphat+ dibasic natri phosphat	1	19g + 7g /133ml	Thụt hậu môn - trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai	5.000	57.500	287.500.000	5.750.000
217	G1N1.217	Morphin sulfat (không chất bảo quản)	1	10mg/1ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	3.000	27.930	83.790.000	1.675.800
218	G1N1.218	Moxifloxacin	1	400mg/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	3.600	310.000	1.116.000.000	22.320.000
219	G1N1.219	Moxifloxacin	1	0.5%, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000	83.700	83.700.000	1.674.000
220	G1N1.220	Mycophenolat	1	180mg	Uống	Viên	Viên	2.000	22.958	45.916.000	918.320
221	G1N1.221	Mycophenolat	1	360mg	Uống	Viên	Viên	2.000	43.621	87.242.000	1.744.840
222	G1N1.222	Mycophenolat	1	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000	43.650	218.250.000	4.365.000
223	G1N1.223	N-acetylcystein	1	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	40.000	1.700	68.000.000	1.360.000
224	G1N1.224	Naloxon (hydroclorid)	1	0,4mg/1ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	800	43.995	35.196.000	703.920
225	G1N1.225	Naproxen	1	500mg	Uống	Viên	Viên	40.000	4.760	190.400.000	3.808.000

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
226	G1N1.226	Natri bicarbonat	1	8,4%/10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	50.000	22.500	1.125.000.000	22.500.000
227	G1N1.227	Natri bicarbonat	1	4,2%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	1.000	94.500	94.500.000	1.890.000
228	G1N1.228	Natri carboxymethyl cellulose	1	0,5%;15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	600	64.102	38.461.200	769.224
229	G1N1.229	Natri clorid	1	0.9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	72.000	19.500	1.404.000.000	28.080.000
230	G1N1.230	Natri clorid	1	0.9%/1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	20.000	23.000	460.000.000	9.200.000
231	G1N1.231	Natri clorid + Natri hydrocarbonat + Calci clorid + Magnesi clorid + Glucose	1	555 ml dung dịch điện giải chứa: Natri clorid 2,34g; Calci clorid dihydrat 1,1g; Magnesi clorid hexahydrat 0,51g; Glucose anhydrous (dưới dạng glucose mono-hydrat) 5,0g; 4445ml dung dịch bicarbonate chứa: Natri clorid 27,47g; Natri hydrocarbonat 15,96g	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	Túi	5.000	670.000	3.350.000.000	67.000.000
232	G1N1.232	Natri diquafosol	1	30mg/ml, lọ 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	600	129.675	77.805.000	1.556.100
233	G1N1.233	Natri hyaluronate	1	25mg/2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	100	669.000	66.900.000	1.338.000
234	G1N1.234	Natri Valproate	1	400mg/4ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	200	111.000	22.200.000	444.000
235	G1N1.235	Nebivolol	1	5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	7.600	228.000.000	4.560.000
236	G1N1.236	Nefopam (hydroclorid)	1	30mg	Uống	Viên	Viên	4.000	5.250	21.000.000	420.000
237	G1N1.237	Nefopam (hydroclorid)	1	20mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	20.000	33.000	660.000.000	13.200.000
238	G1N1.238	Neomycin + Polymyxin B + Dexamethasone	1	650.000UI + 1.000.000UI + 0,1g	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ	360	66.000	23.760.000	475.200
239	G1N1.239	Neostigmin metylsulfat	1	0.5mg/1ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	20.000	12.800	256.000.000	5.120.000
240	G1N1.240	Nicardipin	1	10mg/10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	24.000	124.999	2.999.976.000	59.999.520
241	G1N1.241	Nifedipine	1	30mg	Uống	Viên	Viên	24.000	3.325	79.800.000	1.596.000
242	G1N1.242	Nor epinephrin	1	1mg/1ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	12.000	35.000	420.000.000	8.400.000
243	G1N1.243	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin tartrat)	1	4mg/4ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	48.000	36.000	1.728.000.000	34.560.000
244	G1N1.244	Nhũ dịch lipid	1	20% 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	3.600	97.000	349.200.000	6.984.000
245	G1N1.245	Nhũ dịch lipid	1	20% 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	15.000	144.500	2.167.500.000	43.350.000
246	G1N1.246	Nhũ dịch lipid (hỗn hợp dầu oliu tinh khiết và dầu đậu nành tinh khiết)	1	80% + 20%,200g/L, 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	2.000	170.000	340.000.000	6.800.000
247	G1N1.247	Nhũ dịch lipid (hỗn hợp dầu oliu tinh khiết và dầu đậu nành tinh khiết)	1	80% + 20%,200g/L, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	3.000	320.000	960.000.000	19.200.000

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
248	G1N1.248	Octocog alfa (recombinant human coagulation factor VIII (rFVIII))	1	250IU	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	40	1.225.000	49.000.000	980.000
249	G1N1.249	Octocog alfa (recombinant human coagulation factor VIII (rFVIII))	1	500IU	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	30	2.300.000	69.000.000	1.380.000
250	G1N1.250	Octreotide	1	100mcg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	7.000	85.400	597.800.000	11.956.000
251	G1N1.251	Ofloxacin	1	200mg	Uống	Viên	Viên	5.000	3.050	15.250.000	305.000
252	G1N1.252	Ofloxacin	1	200mg/40ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	15.000	154.000	2.310.000.000	46.200.000
253	G1N1.253	Olanzapin	1	5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	2.999	5.998.000	119.960
254	G1N1.254	Olanzapin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000	3.245	3.245.000	64.900
255	G1N1.255	Omalizumab	1	150mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	30	6.376.769	191.303.070	3.826.061
256	G1N1.256	Omeprazol	1	40mg	Uống	Viên	Viên	20.000	5.775	115.500.000	2.310.000
257	G1N1.257	Ondansetron	1	8mg	Uống	Viên	Viên	1.000	23.900	23.900.000	478.000
258	G1N1.258	Pancreatin (tương đương Amylase + Lipase + Protease)	1	300mg (18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur)	Uống	Viên	Viên	1.600	13.703	21.924.800	438.496
259	G1N1.259	Pegfilgrastim	1	6mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	20	13.027.449	260.548.980	5.210.980
260	G1N1.260	Perindopril	1	4mg	Uống	Viên	Viên	40.000	1.259	50.360.000	1.007.200
261	G1N1.261	Perindopril + Amlodipin	1	(10+10)mg	Uống	Viên	Viên	2.000	10.123	20.246.000	404.920
262	G1N1.262	Perindopril + Amlodipin	1	(10+5)mg	Uống	Viên	Viên	2.000	10.123	20.246.000	404.920
263	G1N1.263	Perindopril + Amlodipin	1	(5+10)mg	Uống	Viên	Viên	10.000	6.589	65.890.000	1.317.800
264	G1N1.264	Perindopril + Amlodipin	1	(5+5)mg	Uống	Viên	Viên	20.000	6.589	131.780.000	2.635.600
265	G1N1.265	Perindopril + Amlodipin	1	3,5mg+2,5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	5.960	298.000.000	5.960.000
266	G1N1.266	Perindopril + Amlodipin	1	7mg+5mg	Uống	Viên	Viên	40.000	6.589	263.560.000	5.271.200
267	G1N1.267	Perindopril + Idapamid	1	4mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	24.000	3.625	87.000.000	1.740.000
268	G1N1.268	Perindopril + indapamid	1	(10+2.5)mg	Uống	Viên	Viên	5.000	9.096	45.480.000	909.600
269	G1N1.269	Perindopril + indapamid	1	(5+1.25)mg	Uống	Viên	Viên	40.000	6.500	260.000.000	5.200.000
270	G1N1.270	Perindopril + Indapamid+ Amlodipin	1	(5+1,25+5)mg	Uống	Viên	Viên	15.000	8.557	128.355.000	2.567.100
271	G1N1.271	Perindopril + Indapamid+ Amlodipin	1	(5+1,25+10)mg	Uống	Viên	Viên	10.000	8.557	85.570.000	1.711.400
272	G1N1.272	Pethidin	1	100mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	5.000	17.997	89.985.000	1.799.700
273	G1N1.273	Piperacilin	1	4g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	6.000	160.000	960.000.000	19.200.000
274	G1N1.274	Piperacilin	1	2g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	6.000	119.000	714.000.000	14.280.000
275	G1N1.275	Piperacilin + tazobactam	1	2g + 0.25g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	5.000	75.940	379.700.000	7.594.000
276	G1N1.276	Piracetam	1	400mg	Uống	Viên nang	Viên	24.000	1.342	32.208.000	644.160
277	G1N1.277	Piracetam	1	3g/15ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	5.000	29.900	149.500.000	2.990.000
278	G1N1.278	Pirenoxin	1	0.005%x5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	200	30.294	6.058.800	121.176
279	G1N1.279	Polyethylen Glycol 400+Propylen Glycol	1	(0.4+0.3)%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai	600	60.099	36.059.400	721.188

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
280	G1N1.280	Potassium chlorid	1	0,10g/ml/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	10.000	5.500	55.000.000	1.100.000
281	G1N1.281	Povidon iodin	1	10% 500ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Chai	2.000	159.537	319.074.000	6.381.480
282	G1N1.282	Povidon iodin	1	1% 125ml	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai	600	56.508	33.904.800	678.096
283	G1N1.283	Pramipexole HCL	1	0.75mg	Uống	Viên	Viên	800	30.905	24.724.000	494.480
284	G1N1.284	Prednisolon acetat	1	1% 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.800	31.762	57.171.600	1.143.432
285	G1N1.285	Pregabalin	1	75mg	Uống	Viên	Viên	10.000	5.519	55.190.000	1.103.800
286	G1N1.286	Pregabalin	1	150mg	Uống	Viên	Viên	4.000	19.500	78.000.000	1.560.000
287	G1N1.287	Progesteron	1	25mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	2.000	18.900	37.800.000	756.000
288	G1N1.288	Progesteron	1	100mg	Uống	Viên	Viên	2.000	6.500	13.000.000	260.000
289	G1N1.289	Progesteron	1	200mg	Uống	Viên	Viên	3.600	13.000	46.800.000	936.000
290	G1N1.290	Promethazin	1	50mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	1.200	15.000	18.000.000	360.000
291	G1N1.291	Proparacaine HCl	1	0.5%/15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	240	39.380	9.451.200	189.024
292	G1N1.292	Propofol	1	1%, 20ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	25.000	25.380	634.500.000	12.690.000
293	G1N1.293	Propofol	1	1%, 50ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	2.000	110.000	220.000.000	4.400.000
294	G1N1.294	Phần chiết lipid-sterol của cây Serenoa repens	1	160mg	Uống	Viên	Viên	12.000	7.492	89.904.000	1.798.080
295	G1N1.295	Phenylephrin	1	50mcg/ml 10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	600	121.275	72.765.000	1.455.300
296	G1N1.296	Rabeprazol	1	10mg	Uống	Viên	Viên	6.000	8.000	48.000.000	960.000
297	G1N1.297	Rabeprazol	1	20mg	Uống	Viên	Viên	6.000	11.500	69.000.000	1.380.000
298	G1N1.298	Rabeprazol	1	20mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	6.000	133.300	799.800.000	15.996.000
299	G1N1.299	Ramipril	1	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.650	53.000.000	1.060.000
300	G1N1.300	Rifamycin	1	200.000UI/10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ	300	90.000	27.000.000	540.000
301	G1N1.301	Ringer lactat/acetat	1	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	10.000	19.500	195.000.000	3.900.000
302	G1N1.302	Ringerfundin	1	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	6.000	19.950	119.700.000	2.394.000
303	G1N1.303	Rituximab	1	100mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	40	4.352.063	174.082.520	3.481.650
304	G1N1.304	Rituximab	1	500mg/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	40	13.800.625	552.025.000	11.040.500
305	G1N1.305	Rocuronium bromid	1	50mg/5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	24.000	46.500	1.116.000.000	22.320.000
306	G1N1.306	Rupatadine	1	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	6.500	65.000.000	1.300.000
307	G1N1.307	Saccharomyces boulardii	1	250mg	Uống	Viên	Viên	12.000	6.500	78.000.000	1.560.000
308	G1N1.308	Saccharomyces boulardii	1	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	5.500	55.000.000	1.100.000
309	G1N1.309	Salbutamol sulfat	1	5mg/2.5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	120.000	8.513	1.021.560.000	20.431.200
310	G1N1.310	Salmeterol xinafoat + fluticason propionat	1	(25+250)mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình xịt	2.000	278.090	556.180.000	11.123.600
311	G1N1.311	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molypdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	1	(6,958mg + 6,815mg + 1,979mg + 2,046mg + 0,053mg + 0,0242mg + 0,0789mg + 1,26mg + 0,166mg)/10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	3.000	32.235	96.705.000	1.934.100

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
312	G1N1.312	Sắt protein succinylat	1	40mg,15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	500	18.500	9.250.000	185.000
313	G1N1.313	Sắt sucrose	1	100mg/ 5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	600	89.000	53.400.000	1.068.000
314	G1N1.314	Sắt sulfat + folic acid	1	(50+ 0.35)mg	Uống	Viên	Viên	30.000	2.849	85.470.000	1.709.400
315	G1N1.315	Sắt sulfat + folic acid	1	37mg + 0,8mg	Uống	Viên	Viên	12.000	5.500	66.000.000	1.320.000
316	G1N1.316	Secukinumab	1	150mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	120	7.820.000	938.400.000	18.768.000
317	G1N1.317	Sertralin	1	50mg	Uống	Viên	Viên	6.000	8.700	52.200.000	1.044.000
318	G1N1.318	Sevoflurane	1	250ml	Đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai	1.800	1.554.000	2.797.200.000	55.944.000
319	G1N1.319	Silymarin	1	150mg	Uống	Viên	Viên	60.000	3.500	210.000.000	4.200.000
320	G1N1.320	Silymarin	1	90mg	Uống	Viên nang	Viên	18.000	3.360	60.480.000	1.209.600
321	G1N1.321	Simethicon	1	40mg/ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	800	53.300	42.640.000	852.800
322	G1N1.322	Simethicon	1	40mg	Uống	Viên	Viên	120.000	838	100.560.000	2.011.200
323	G1N1.323	Sitagliptin + Metformin	1	(50+850) mg	Uống	Viên	Viên	8.000	10.643	85.144.000	1.702.880
324	G1N1.324	Sitagliptin + Metformin	1	(50+500) mg	Uống	Viên	Viên	5.000	10.643	53.215.000	1.064.300
325	G1N1.325	Sitagliptin + Metformin	1	(50+1000) mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.000	12.239	61.195.000	1.223.900
326	G1N1.326	Sofosbuvir + velpatasvir	1	(400+100)mg	Uống	Viên	Viên	6.300	267.750	1.686.825.000	33.736.500
327	G1N1.327	Sufentanil (dưới dạng Sufentanil citrate)	1	50mcg/ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	10.000	47.985	479.850.000	9.597.000
328	G1N1.328	Suxamethonium clorid	1	100mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	1.500	19.564	29.346.000	586.920
329	G1N1.329	Tacrolimus	1	1mg	Uống	Viên	Viên	22.000	52.173	1.147.806.000	22.956.120
330	G1N1.330	Tacrolimus	1	5mg/ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	20	3.111.877	62.237.540	1.244.751
331	G1N1.331	Tacrolimus	1	0.5mg	Uống	Viên	Viên	8.000	34.784	278.272.000	5.565.440
332	G1N1.332	Tafluprost	1	0,015mg/ml, lọ 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	240	244.799	58.751.760	1.175.035
333	G1N1.333	Telmisartan + Amlodipine	1	80mg+5mg	Uống	Viên	Viên	1.500	13.122	19.683.000	393.660
334	G1N1.334	Telmisartan + Amlodipine	1	40mg+5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	12.482	249.640.000	4.992.800
335	G1N1.335	Tenofovir alafenamide fumarate	1	25mg	Uống	Viên	Viên	500	44.115	22.057.500	441.150
336	G1N1.336	Tenoxicam	1	20mg	Uống	Viên	Viên	36.000	7.500	270.000.000	5.400.000
337	G1N1.337	Tenoxicam	1	20mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	4.000	53.000	212.000.000	4.240.000
338	G1N1.338	Terlipressin	1	1mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	1.000	744.870	744.870.000	14.897.400
339	G1N1.339	Tiotropium	1	2.5mcg	Hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Hộp	150	800.100	120.015.000	2.400.300
340	G1N1.340	Tiotropium + Olodaterol	1	2,5 mcg + 2,5 mcg	Hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Lọ	4	800.100	3.200.400	64.008
341	G1N1.341	Tobramycin + Dexamethason	1	(3+1)mg/ml;5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	240	43.919	10.540.560	210.811
342	G1N1.342	Tocilizumab	1	200mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	100	5.190.699	519.069.900	10.381.398
343	G1N1.343	Tofisopam	1	50mg	Uống	Viên	Viên	30.000	8.000	240.000.000	4.800.000
344	G1N1.344	Tolperison	1	150mg	Uống	Viên	Viên	6.000	2.058	12.348.000	246.960
345	G1N1.345	Thiamazol	1	10mg	Uống	Viên	Viên	24.000	2.241	53.784.000	1.075.680

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
346	G1N1.346	Tramadol	1	100mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	80.000	13.755	1.100.400.000	22.008.000
347	G1N1.347	Travoprost	1	0.04mg/ml 2.5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	80	252.300	20.184.000	403.680
348	G1N1.348	Travoprost + Timolol	1	(0.4+5)mg/2.5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai	80	320.000	25.600.000	512.000
349	G1N1.349	Tretinoin + erythromycin	1	0.025% + 4%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	240	113.000	27.120.000	542.400
350	G1N1.350	Trimetazidin	1	20mg	Uống	Viên	Viên	36.000	1.800	64.800.000	1.296.000
351	G1N1.351	Triptorelin	1	11,25mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	10	7.700.000	77.000.000	1.540.000
352	G1N1.352	Triptorelin	1	3,75mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	10	2.557.000	25.570.000	511.400
353	G1N1.353	Trolamine	1	6,7 mg/g-93g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	50	80.290	4.014.500	80.290
354	G1N1.354	Tropicamide + Phenylephrine HCl	1	(50mg+50mg), lọ 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	400	67.500	27.000.000	540.000
355	G1N1.355	Ursodesoxycholic acid	1	250mg	Uống	Viên	Viên	6.000	12.219	73.314.000	1.466.280
356	G1N1.356	Valsartan	1	80mg	Uống	Viên	Viên	40.000	3.800	152.000.000	3.040.000
357	G1N1.357	Valsartan	1	160mg	Uống	Viên	Viên	8.000	7.225	57.800.000	1.156.000
358	G1N1.358	Vancomycin	1	1g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	6.000	83.260	499.560.000	9.991.200
359	G1N1.359	Vắc xin ngừa 3 bệnh sởi, quai bị, rubella	1	0.5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	1.000	164.620	164.620.000	3.292.400

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
360	G1N1.360	Vắc xin ngừa các bệnh gây ra bởi phế cầu khuẩn	1	Huyết thanh tuýp 1 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 3 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 4 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 5 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 6A polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 6B polysacharid phế cầu khuẩn 4,4mcg; Huyết thanh tuýp 7F polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 9V polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 14 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 18C polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 19A polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 19F polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 23F polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg;	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	2.000	1.077.300	2.154.600.000	43.092.000
361	G1N1.361	Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi B	1	20mcg, 1,0 ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	2.000	115.810	231.620.000	4.632.400
362	G1N1.362	Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi B	1	10mcg, 0.5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	200	70.774	14.154.800	283.096

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
363	G1N1.363	Vắc xin phòng cúm mùa tứ giá	1	Mỗi liều 0,5ml vắc xin chứa: A/Brisbane/02/2018 (H1N1)pdm09 – sử dụng chủng tương đương (A/Brisbane/02/2018, IVR-190) 15 micrograms HA; A/South Australia/34/2019 (H3N2) – sử dụng chủng tương đương (A/South Australia/34/2019, IVR-197) 15 micrograms HA; B/Washington/02/2019 – sử dụng chủng tương đương (B/Washington/02/2019, chủng hoang dã) 15 micrograms HA; B/Phuket/3073/2013 – sử dụng chủng tương đương (B/Phuket/3073/2013, chủng hoang dã) 15 micrograms HA	Tiêm bắp hay tiêm dưới da	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm Tiêm	5.000	270.000	1.350.000.000	27.000.000
364	G1N1.364	Vắc xin phòng dại	1	0.5 ml chứa Virus dại bất hoạt (chủng Wistar PM/WI 38 1503-3M)>= 2.5 IU	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	2.000	241.595	483.190.000	9.663.800
365	G1N1.365	Vắc xin phối hợp phòng 6 bệnh: Bạch hầu, ho gà, uốn ván, viêm gan B, Hib và bại liệt	1	≥ 30 IU; ≥ 40 IU; 25 mcg; 25 mcg; 8 mcg; 10mcg; 40 DU; 8 DU; 32 DU; 10mcg cộng hợp với 25mcg giải độc tố uốn ván	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	500	823.000	411.500.000	8.230.000
366	G1N1.366	Vắc xin tái tổ hợp tứ giá phòng vi rút HPV ở người týp 6, 11,16,18. Mỗi liều 0,5ml chứa 20mcg protein L1 HPV6 ; 40mcg protein L1 HPV11; 40mcg protein L1 HPV 16; 20mcg protein L1 HPV18	1	0.5ml	Tiêm bắp	Dịch treo vô khuẩn	Lọ	500	1.509.600	754.800.000	15.096.000
367	G1N1.367	Vắc xin viêm gan A	1	Mỗi liều 0,5ml chứa: virus viêm gan A (chủng GBM) bất hoạt 80U	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	2.000	395.105	790.210.000	15.804.200
368	G1N1.368	Venlafaxin	1	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	7.000	15.000	105.000.000	2.100.000
369	G1N1.369	Vinorelbin	1	20mg	Uống	Viên	Viên	20	1.422.718	28.454.360	569.087

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
370	G1N1.370	Vinorelbin	1	30mg	Uống	Viên	Viên	60	2.133.787	128.027.220	2.560.545
371	G1N1.371	Vitamin A + Vitamin D + Vitamin E + Vitamin C + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B12 + Vitamin B9 + Vitamin B5 + Vitamin B7 + Vitamin PP	1	3500 IU + 220 IU + 11,20 IU + 125mg + 3,51mg + 4,14mg + 4,53 mg + 0,006mg +0,414mg + 17,25mg + 0,069 mg+ 46mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	lọ	3.000	131.999	395.997.000	7.919.940
372	G1N1.372	Vitamin B1 + B6 + B12	1	(100+ 100 + 1)mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	2.400	20.000	48.000.000	960.000
373	G1N1.373	Xylometazolin	1	0,1%	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	300	47.000	14.100.000	282.000
374	G1N1.374	Yếu tố VIII cô đặc	1	500IU	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	50	2.152.500	107.625.000	2.152.500
375	G1N1.375	Zoledronic acid	1	5mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	200	6.761.489	1.352.297.800	27.045.956
376	G1N2.001	Acarbose	2	25mg	Uống	Viên	Viên	1.000	1.800	1.800.000	36.000
377	G1N2.002	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	2	75mg + 75mg	Uống	Viên	Viên	5.000	7.200	36.000.000	720.000
378	G1N2.003	Aciclovir	2	250mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	1.500	255.000	382.500.000	7.650.000
379	G1N2.004	Aciclovir	2	5% kl/kl	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000	14.500	14.500.000	290.000
380	G1N2.005	Acid amin*	2	8%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	3.000	125.000	375.000.000	7.500.000
381	G1N2.006	Acid amin*	2	8%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	1.000	95.000	95.000.000	1.900.000
382	G1N2.007	Acid amin*	2	5,4%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	3.000	110.000	330.000.000	6.600.000
383	G1N2.008	Acid thioctic	2	600mg/20ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ	4.000	175.000	700.000.000	14.000.000
384	G1N2.009	Alfuzosin	2	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000	7.000	140.000.000	2.800.000
385	G1N2.010	Alpha chymotrypsin	2	4,2mg	Uống	Viên	Viên	6.000	690	4.140.000	82.800
386	G1N2.011	Alverin citrat + simethicon	2	(60+300)mg	Uống	Viên	Viên	18.000	2.500	45.000.000	900.000
387	G1N2.012	Ampicilin + Sulbactam	2	2g+1g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	6.000	84.987	509.922.000	10.198.440
388	G1N2.013	Bambuterol HCl	2	10mg	Uống	Viên	Viên	12.000	2.700	32.400.000	648.000
389	G1N2.014	Benazepril hydroclorid	2	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	5.000	25.000.000	500.000
390	G1N2.015	Benazepril hydroclorid	2	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000	5.770	28.850.000	577.000
391	G1N2.016	Bisoprolol	2	2,5mg	Uống	Viên	Viên	240.000	550	132.000.000	2.640.000
392	G1N2.017	Bisoprolol	2	5mg	Uống	Viên	Viên	120.000	415	49.800.000	996.000
393	G1N2.018	Bisoprolol + hydroclorothiazid	2	5mg + 6.25mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.500	50.000.000	1.000.000
394	G1N2.019	Bleomycin	2	15mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	400	429.500	171.800.000	3.436.000
395	G1N2.020	Calci glubionat	2	10% 10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	15.000	13.300	199.500.000	3.990.000
396	G1N2.021	Calci lactate gluconate+ Calci carbonat	2	2.940mg + 300mg	Uống	Viên sủi	Viên	15.000	3.500	52.500.000	1.050.000

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
397	G1N2.022	Calci-3-methyl-2-oxovalerat + calci-4-methyl-2- oxovalerat + calci-2-oxo-3-phenylpropionat + calci-3-methyl-2-oxobutyrat + calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutyrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin (*)	2	67 mg + 101 mg + 68mg + 86 mg + 59 mg +105 mg + 53 mg +23 mg + 38mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	12.000	12.000	144.000.000	2.880.000
398	G1N2.023	Cao Ginkgo biloba	2	40mg	Uống	Viên	Viên	30.000	2.600	78.000.000	1.560.000
399	G1N2.024	Capecitabin	2	500mg	Uống	Viên	Viên	50.000	7900	395.000.000	7.900.000
400	G1N2.025	Capecitabin	2	150mg	Uống	Viên	Viên	20.000	8.089	161.780.000	3.235.600
401	G1N2.026	Carvedilol	2	6,25mg	Uống	Viên	Viên	3.000	590	1.770.000	35.400
402	G1N2.027	Caspofungin	2	50mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	260	4.480.000	1.164.800.000	23.296.000
403	G1N2.028	Caspofungin	2	70mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	20	5.600.000	112.000.000	2.240.000
404	G1N2.029	Cefalothin	2	1g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	20.000	76.986	1.539.720.000	30.794.400
405	G1N2.030	Cefalothin	2	2g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	6.000	135.000	810.000.000	16.200.000
406	G1N2.031	Cefamandol	2	1g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	10.000	64.790	647.900.000	12.958.000
407	G1N2.032	Cefamandol	2	2g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	6.000	125.000	750.000.000	15.000.000
408	G1N2.033	Cefamandol	2	0.5g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	10.000	49.890	498.900.000	9.978.000
409	G1N2.034	Cefazolin	2	2 g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	15.000	36.700	550.500.000	11.010.000
410	G1N2.035	Cefmetazol	2	1g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	3.000	49.900	149.700.000	2.994.000
411	G1N2.036	Cefoperazon	2	2g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	8.000	85.000	680.000.000	13.600.000
412	G1N2.037	Cefoperazon+sulbactam	2	(1000+ 1000)mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	15.000	76.690	1.150.350.000	23.007.000
413	G1N2.038	Cefotiam	2	1g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	10.000	53.800	538.000.000	10.760.000
414	G1N2.039	Cefotiam	2	2g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	8.000	119.000	952.000.000	19.040.000
415	G1N2.040	Cefoxitin	2	2g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	12.000	99.750	1.197.000.000	23.940.000
416	G1N2.041	Cefoxitin	2	1g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	20.000	60.000	1.200.000.000	24.000.000
417	G1N2.042	Cefpirom	2	1g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	15.000	131.500	1.972.500.000	39.450.000
418	G1N2.043	Ceftizoxim	2	1g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	4.000	66.500	266.000.000	5.320.000

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
419	G1N2.044	Ceftizoxim	2	2g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	6.000	90.000	540.000.000	10.800.000
420	G1N2.045	Celecoxib	2	200mg	Uống	Viên	Viên	20.000	830	16.600.000	332.000
421	G1N2.046	Cilostazol	2	100mg	Uống	Viên	Viên	6.000	6.720	40.320.000	806.400
422	G1N2.047	Cilostazol	2	50mg	Uống	Viên	Viên	6.000	4.000	24.000.000	480.000
423	G1N2.048	Cloxacilin	2	1g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	3.000	44.100	132.300.000	2.646.000
424	G1N2.049	Cloxacilin	2	2g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	2.000	84.900	169.800.000	3.396.000
425	G1N2.050	Colistin*	2	4.500.000UI	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	1.200	885.000	1.062.000.000	21.240.000
426	G1N2.051	Daptomycin	2	500mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	500	1.699.000	849.500.000	16.990.000
427	G1N2.052	Desloratadin	2	5mg	Uống	Viên	Viên	12.000	670	8.040.000	160.800
428	G1N2.053	Dextrose, Natri Chlorid, Natri Lactate, Calci Chlorid,Magne Chlorid	2	4.25% x 2L	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	200	78.178	15.635.600	312.712
429	G1N2.054	Dextrose, Natri Chlorid, Natri Lactate, Calci Chlorid,Magne Chlorid	2	2.5% x 2L	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	10.000	78.178	781.780.000	15.635.600
430	G1N2.055	Dextrose, Natri Chlorid, Natri Lactate, Calci Chlorid,Magne Chlorid	2	1.5% x 2L	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	20.000	78.178	1.563.560.000	31.271.200
431	G1N2.056	Diltiazem	2	60mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.200	36.000.000	720.000
432	G1N2.057	Diosmin + hesperidin	2	(450+50)mg	Uống	Viên	Viên	120.000	1.630	195.600.000	3.912.000
433	G1N2.058	Domperidon	2	10mg	Uống	Viên	Viên	120.000	300	36.000.000	720.000
434	G1N2.059	Drotaverin	2	40mg	Uống	Viên	Viên	20.000	535	10.700.000	214.000
435	G1N2.060	Entecavir	2	0,5mg	Uống	Viên	Viên	1.000	17.000	17.000.000	340.000
436	G1N2.061	Eperison	2	50mg	Uống	Viên	Viên	120.000	678	81.360.000	1.627.200
437	G1N2.062	Erythropoietin alpha	2	2000UI/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	5.000	125.000	625.000.000	12.500.000
438	G1N2.063	Erythropoietin alpha	2	4000UI/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	2.000	360.591	721.182.000	14.423.640
439	G1N2.064	Etoricoxib	2	30mg	Uống	Viên	Viên	2.000	4.000	8.000.000	160.000
440	G1N2.065	Ezetimibe	2	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000	3.300	16.500.000	330.000
441	G1N2.066	Famotidin	2	20mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	6.000	36.855	221.130.000	4.422.600
442	G1N2.067	Fenofibrat	2	145mg	Uống	Viên	Viên	6.000	5.950	35.700.000	714.000
443	G1N2.068	Fenofibrat	2	200mg	Uống	Viên	Viên	12.000	2.100	25.200.000	504.000
444	G1N2.069	Fenoterol hydrobromide, Ipratropium bromide	2	500mcg/ml + 250mcg/ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình	2.400	96.870	232.488.000	4.649.760
445	G1N2.070	Fentanyl	2	50mcg/ml*2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	20.000	12.800	256.000.000	5.120.000
446	G1N2.071	Fexofenadin	2	60mg	Uống	Viên	Viên	30.000	795	23.850.000	477.000
447	G1N2.072	Fexofenadin	2	180mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.400	42.000.000	840.000
448	G1N2.073	Fluticasone propionate	2	50mcg/liều; 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Bình	500	133.380	66.690.000	1.333.800
449	G1N2.074	Gabapentin	2	300mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.335	66.750.000	1.335.000
450	G1N2.075	Gliclazid	2	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	80.000	3.000	240.000.000	4.800.000

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
451	G1N2.076	Glucosamin	2	500mg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.400	21.000.000	420.000
452	G1N2.077	Heparin natri	2	25.000IU/5ml, 5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	12.000	145.500	1.746.000.000	34.920.000
453	G1N2.078	Human normal Immunoglobulin	2	2.5g/50ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai	100	2.910.000	291.000.000	5.820.000
454	G1N2.079	Hydroxyurea	2	500mg	Uống	Viên	Viên	24.000	4.300	103.200.000	2.064.000
455	G1N2.080	Insulin (30/70)	2	100UI/ml*10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	3.000	58.749	176.247.000	3.524.940
456	G1N2.081	Irbesartan + hydroclorothiazid	2	150mg+12.5mg	Uống	Viên	Viên	8.000	1.780	14.240.000	284.800
457	G1N2.082	Itoprid	2	50mg	Uống	Viên	Viên	60.000	2.289	137.340.000	2.746.800
458	G1N2.083	Itraconazol	2	100mg	Uống	Viên	Viên	5.000	7.000	35.000.000	700.000
459	G1N2.084	Ivabradin	2	7.5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	5.500	110.000.000	2.200.000
460	G1N2.085	Ivabradin	2	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.800	28.000.000	560.000
461	G1N2.086	Ketoprofen	2	100mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	18.000	26.500	477.000.000	9.540.000
462	G1N2.087	Lamivudin	2	100mg	Uống	Viên	Viên	6.000	2.100	12.600.000	252.000
463	G1N2.088	Lansoprazol	2	30mg	Uống	Viên	Viên	12.000	850	10.200.000	204.000
464	G1N2.089	Lercanidipin	2	10mg	Uống	Viên	Viên	6.000	2.500	15.000.000	300.000
465	G1N2.090	Letrozol	2	2.5mg	Uống	Viên	Viên	500	8.300	4.150.000	83.000
466	G1N2.091	Levetiracetam	2	500mg	Uống	Viên	Viên	7.000	5.400	37.800.000	756.000
467	G1N2.092	Levofloxacin	2	5mg/1ml,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai	1.000	32.950	32.950.000	659.000
468	G1N2.093	Levothyroxin (muối natri)	2	50mcg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.007	20.140.000	402.800
469	G1N2.094	Linezolid*	2	600mg	Uống	Viên	Viên	1.200	17.800	21.360.000	427.200
470	G1N2.095	Linezolid*	2	600mg/300ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	1.200	350.000	420.000.000	8.400.000
471	G1N2.096	Lisinopril	2	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	950	19.000.000	380.000
472	G1N2.097	Losartan + hydroclorothiazid	2	(50+12,5)mg	Uống	Viên	Viên	40.000	760	30.400.000	608.000
473	G1N2.098	Mecobalamin	2	0,5mg/ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	2.000	22.000	44.000.000	880.000
474	G1N2.099	Methocarbamol	2	750mg	Uống	Viên	Viên	12.000	4.000	48.000.000	960.000
475	G1N2.100	Methotrexat	2	2.5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.200	44.000.000	880.000
476	G1N2.101	Mometason furoat	2	0,05% kl/kl; 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai	200	145.000	29.000.000	580.000
477	G1N2.102	Mosaprid citrat	2	5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	2.380	71.400.000	1.428.000
478	G1N2.103	Moxifloxacin	2	400mg/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	2.000	245.000	490.000.000	9.800.000
479	G1N2.104	Mupirocin	2	20mg/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	69.972	13.994.400	279.888
480	G1N2.105	Mycophenolat	2	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000	24.980	49.960.000	999.200
481	G1N2.106	Mycophenolat	2	250mg	Uống	Viên	Viên	5.000	9.480	47.400.000	948.000
482	G1N2.107	Natri hyaluronat	2	20mg - 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	200	514.500	102.900.000	2.058.000
483	G1N2.108	Natri montelukast	2	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	980	9.800.000	196.000
484	G1N2.109	Nebivolol	2	2.5mg	Uống	Viên	Viên	60.000	3.500	210.000.000	4.200.000
485	G1N2.110	Nicorandil	2	5mg	Uống	Viên	Viên	12.000	3.400	40.800.000	816.000
486	G1N2.111	Nizatidin	2	150mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.450	69.000.000	1.380.000
487	G1N2.112	Olanzapin	2	10mg	Uống	Viên	Viên	1.600	600	960.000	19.200
488	G1N2.113	Ondansetron	2	8mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.890	38.900.000	778.000
489	G1N2.114	Oxaliplatin	2	100mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	960	425.223	408.214.080	8.164.282
490	G1N2.115	Pamidronat	2	30mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	40	630.000	25.200.000	504.000

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
491	G1N2.116	Paracetamol + methocarbamol	2	325mg+400mg	Uống	Viên	Viên	30.000	3.050	91.500.000	1.830.000
492	G1N2.117	Pemetrexed	2	500mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	200	1.800.000	360.000.000	7.200.000
493	G1N2.118	Pemetrexed	2	100mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	300	720.000	216.000.000	4.320.000
494	G1N2.119	Perindopril	2	4mg	Uống	Viên	Viên	36.000	780	28.080.000	561.600
495	G1N2.120	Perindopril + Indapamid	2	4mg + 1.25mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.740	34.800.000	696.000
496	G1N2.121	Piperacilin	2	4g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	6.000	95.991	575.946.000	11.518.920
497	G1N2.122	Pitavastatin calcium	2	4mg	Uống	Viên	Viên	600	18.500	11.100.000	222.000
498	G1N2.123	Pralidoxim	2	500mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	400	81.000	32.400.000	648.000
499	G1N2.124	Pregabalin	2	75mg	Uống	Viên	Viên	12.000	1.700	20.400.000	408.000
500	G1N2.125	Pyridostigmin Bromid	2	60mg	Uống	Viên	Viên	30.000	4.500	135.000.000	2.700.000
501	G1N2.126	Phytomenadion (vitamin K1)	2	10mg/ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	6.000	11.000	66.000.000	1.320.000
502	G1N2.127	Rabeprazol	2	20mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	8.000	112.000	896.000.000	17.920.000
503	G1N2.128	Rabeprazol	2	20mg	Uống	Viên	Viên	120.000	510	61.200.000	1.224.000
504	G1N2.129	Ramipril	2	5mg	Uống	Viên nang	Viên	12.000	3.200	38.400.000	768.000
505	G1N2.130	Rebamipid	2	100mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.268	45.360.000	907.200
506	G1N2.131	Rivaroxaban	2	10mg	Uống	Viên	Viên	2.000	35.000	70.000.000	1.400.000
507	G1N2.132	Rivaroxaban	2	20mg	Uống	Viên	Viên	1.200	38.704	46.444.800	928.896
508	G1N2.133	Sacubitril+Valsartan	2	Sacubitril 97,2mg và Valsartan 102,8mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 226,206mg)	Uống	Viên	Viên	3.000	20.000	60.000.000	1.200.000
509	G1N2.134	Sacubitril+Valsartan	2	Sacubitril 24,3mg và Valsartan 25,7mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 56,551)	Uống	Viên	Viên	6.000	20.000	120.000.000	2.400.000
510	G1N2.135	Sacubitril+Valsartan	2	Sacubitril 48,6mg và Valsartan 51,4mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 113,103mg)	Uống	Viên	Viên	8.000	20.000	160.000.000	3.200.000
511	G1N2.136	Simvastatin	2	40mg	Uống	Viên	Viên	5.000	3.790	18.950.000	379.000
512	G1N2.137	Sofosbuvir + ledipasvir	2	(400+90)mg	Uống	Viên	Viên	2.700	160.000	432.000.000	8.640.000
513	G1N2.138	Tadalafil	2	10mg	Uống	Viên	Viên	3.000	15.000	45.000.000	900.000
514	G1N2.139	Teicoplanin	2	400mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	1.000	361.683	361.683.000	7.233.660
515	G1N2.140	Telmisartan	2	80mg	Uống	Viên	Viên	12.000	1.148	13.776.000	275.520
516	G1N2.141	Telmisartan + hydroclorothiazid	2	(40+12.5)mg	Uống	Viên	Viên	18.000	1.250	22.500.000	450.000
517	G1N2.142	Ticarcillin + acid clavulanic	2	(1.5+0.1)g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	12.000	105.000	1.260.000.000	25.200.000

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
518	G1N2.143	Ticarcillin + acid clavulanic	2	(3+0.2)g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	12.000	160.000	1.920.000.000	38.400.000
519	G1N2.144	Tinidazol	2	500mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	6.000	47.000	282.000.000	5.640.000
520	G1N2.145	Tobramycin	2	100mg/2.5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	6.000	32.970	197.820.000	3.956.400
521	G1N2.146	Tobramycin + Dexamethason	2	(3+1)mg/ml;5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	240	30.400	7.296.000	145.920
522	G1N2.147	Tolperison	2	150mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.800	18.000.000	360.000
523	G1N2.148	Tolvaptan	2	15mg	Uống	Viên	Viên	120	315.000	37.800.000	756.000
524	G1N2.149	Trimebutin maleat	2	100mg	Uống	Viên	Viên	50.000	630	31.500.000	630.000
525	G1N2.150	Trimetazidin	2	35mg	Uống	Viên	Viên	150.000	475	71.250.000	1.425.000
526	G1N2.151	Valsartan + hydroclorothiazid	2	(80+12.5)mg	Uống	Viên	Viên	15.000	4.150	62.250.000	1.245.000
527	G1N2.152	Venlafaxin	2	37,5mg	Uống	Viên	Viên	1.000	3.900	3.900.000	78.000
528	G1N2.153	Vinpocetin	2	5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	2.300	4.600.000	92.000
529	G1N2.154	Zoledronic acid	2	5mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	120	4.950.000	594.000.000	11.880.000
530	G1N3.001	Amoxicilin + Acid Clavulanic	3	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	70.000	3.800	266.000.000	5.320.000
531	G1N3.002	Atorvastatin	3	10mg	Uống	Viên	Viên	200.000	400	80.000.000	1.600.000
532	G1N3.003	Bisoprolol	3	2,5mg	Uống	Viên	Viên	120.000	320	38.400.000	768.000
533	G1N3.004	Bisoprolol	3	5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	410	20.500.000	410.000
534	G1N3.005	Cefaclor	3	375mg	Uống	Viên	Viên	1.000	9.900	9.900.000	198.000
535	G1N3.006	Cefdinir	3	300mg	Uống	Viên	Viên	1.000	10.650	10.650.000	213.000
536	G1N3.007	Cefpodoxim	3	200mg	Uống	Viên	Viên	1.000	8.000	8.000.000	160.000
537	G1N3.008	Clopidogrel	3	75mg	Uống	Viên	Viên	240.000	758	181.920.000	3.638.400
538	G1N3.009	Esomeprazol	3	40mg	Uống	Viên	Viên	60.000	7.000	420.000.000	8.400.000
539	G1N3.010	Etoricoxib	3	60mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.150	31.500.000	630.000
540	G1N3.011	Etoricoxib	3	90mg	Uống	Viên	Viên	10.000	4.000	40.000.000	800.000
541	G1N3.012	Flunarizin	3	5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	1.250	2.500.000	50.000
542	G1N3.013	Gabapentin	3	300mg	Uống	Viên	Viên	12.000	2.780	33.360.000	667.200
543	G1N3.014	Glibenclamid + metformin	3	2,5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	24.000	1.790	42.960.000	859.200
544	G1N3.015	Glimepirid	3	4mg	Uống	Viên	Viên	12.000	1.350	16.200.000	324.000
545	G1N3.016	Glimepirid	3	2mg	Uống	Viên	Viên	12.000	1.100	13.200.000	264.000
546	G1N3.017	Glimepirid+ Metformin	3	(2+500)mg	Uống	Viên	Viên	24.000	2.499	59.976.000	1.199.520
547	G1N3.018	Imidapril	3	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.710	37.100.000	742.000
548	G1N3.019	Irbesartan + hydroclorothiazid	3	150mg+12.5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.500	35.000.000	700.000
549	G1N3.020	Losartan	3	50mg	Uống	Viên	Viên	100.000	710	71.000.000	1.420.000
550	G1N3.021	Metformin	3	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	80.000	1.250	100.000.000	2.000.000
551	G1N3.022	Metformin + Glibenclamid	3	500mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	36.000	2.310	83.160.000	1.663.200
552	G1N3.023	Paracetamol + tramadol	3	(325+37.5)mg	Uống	Viên	Viên	240.000	1.890	453.600.000	9.072.000
553	G1N3.024	Piracetam	3	800mg	Uống	Viên	Viên	36.000	609	21.924.000	438.480
554	G1N3.025	Pitavastatin calcium	3	2mg	Uống	Viên	Viên	600	13.500	8.100.000	162.000
555	G1N3.026	Rebamipid	3	100mg	Uống	Viên	Viên	16.000	2.800	44.800.000	896.000
556	G1N3.027	Rosuvastatin	3	5mg	Uống	Viên	Viên	40.000	903	36.120.000	722.400
557	G1N3.028	Rosuvastatin	3	10mg	Uống	Viên	Viên	150.000	680	102.000.000	2.040.000
558	G1N3.029	Rosuvastatin	3	20mg	Uống	Viên	Viên	48.000	1.090	52.320.000	1.046.400
559	G1N3.030	Telmisartan + hydroclorothiazid	3	(40+12.5)mg	Uống	Viên	Viên	42.000	3.990	167.580.000	3.351.600
560	G1N3.031	Trimetazidin	3	20mg	Uống	Viên	Viên	5.000	600	3.000.000	60.000
561	G1N4.001	Acenocoumarol	4	1mg	Uống	Viên	Viên	50.000	450	22.500.000	450.000

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
562	G1N4.002	Acenocoumarol	4	4mg	Uống	Viên	Viên	50.000	570	28.500.000	570.000
563	G1N4.003	Acetazolamid	4	250mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.000	20.000.000	400.000
564	G1N4.004	Acetyl leucin	4	500mg/5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	12.000	12.000	144.000.000	2.880.000
565	G1N4.005	Acetylsalicylic acid	4	81mg	Uống	Viên	Viên	600.000	71	42.600.000	852.000
566	G1N4.006	Aciclovir	4	250mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	2.500	216.000	540.000.000	10.800.000
567	G1N4.007	Aciclovir	4	400mg	Uống	Viên	Viên	10.000	777	7.770.000	155.400
568	G1N4.008	Acid alendronic+ Vitamin D3	4	70mg+2800UI	Uống	Viên	Viên	2.000	8.745	17.490.000	349.800
569	G1N4.009	Acid Amin (Dành cho bệnh lý gan)	4	8%, 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	3.000	104.000	312.000.000	6.240.000
570	G1N4.010	Acid Amin (Dành cho bệnh lý thận)	4	7,2%/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	2.000	115.000	230.000.000	4.600.000
571	G1N4.011	Acid amin*	4	10%, 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	8.000	63.000	504.000.000	10.080.000
572	G1N4.012	Acid amin*	4	10%, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	5.000	70.000	350.000.000	7.000.000
573	G1N4.013	Acid amin*	4	10%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	12.000	78.300	939.600.000	18.792.000
574	G1N4.014	Acid thioctic	4	100mg	Uống	Viên	Viên	4.000	4.200	16.800.000	336.000
575	G1N4.015	Adenosin triphosphat	4	6mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	200	800.000	160.000.000	3.200.000
576	G1N4.016	Aescin	4	40mg	Uống	Viên	Viên	10.000	7.500	75.000.000	1.500.000
577	G1N4.017	Alverin citrat + simethicon	4	(60+300)mg	Uống	Viên	Viên	18.000	840	15.120.000	302.400
578	G1N4.018	Ambroxol	4	30mg	Uống	Viên	Viên	15.000	123	1.845.000	36.900
579	G1N4.019	Amikacin	4	1g/4ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	1.000	41.000	41.000.000	820.000
580	G1N4.020	Amlodipin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	440.000	101	44.440.000	888.800
581	G1N4.021	Amoxicilin + Acid Clavulanic	4	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.600	32.000.000	640.000
582	G1N4.022	Amoxicilin + acid clavulanic	4	(1+0.2)g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	10.000	28.000	280.000.000	5.600.000
583	G1N4.023	Amoxicillin + Acid clavulanic	4	875mg + 125 mg	Uống	Viên	Viên	200.000	2.250	450.000.000	9.000.000
584	G1N4.024	Ampicilin + Sulbactam	4	(1000+500)mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	5.000	25.000	125.000.000	2.500.000
585	G1N4.025	Amylase + lipase + protease	4	4080 IU + 3.400 IU + 238 IU	Uống	Viên	Viên	30.000	3.000	90.000.000	1.800.000
586	G1N4.026	Atorvastatin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	300.000	126	37.800.000	756.000
587	G1N4.027	Atorvastatin+ Ezetimibe	4	(10+10)mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.800	9.000.000	180.000
588	G1N4.028	Attapulgit Mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp gel khô Magnesi Carbonat và Nhôm Hydroxyd	4	2500mg+ 500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	12.000	1.680	20.160.000	403.200
589	G1N4.029	Atropin sulfat	4	10mg/10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	6.000	19.728	118.368.000	2.367.360
590	G1N4.030	Atropin sulfat	4	0.25mg/1ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	60.000	460	27.600.000	552.000
591	G1N4.031	Azathioprin	4	50mg	Uống	Viên	Viên	12.000	7.000	84.000.000	1.680.000
592	G1N4.032	Azithromycin	4	500mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	1.500	94.500	141.750.000	2.835.000
593	G1N4.033	Bacillus claussii	4	10^9-2x10^9 CFU	Uống	Viên	Viên	20.000	2.625	52.500.000	1.050.000
594	G1N4.034	Bacillus subtilis	4	2x10^9 CFU (2 tỷ), 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	24.000	5.500	132.000.000	2.640.000

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
595	G1N4.035	Bacillus subtilis	4	10^7-10^8 CFU/250mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	1.500	15.000.000	300.000
596	G1N4.036	Bambuterol	4	20mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.890	18.900.000	378.000
597	G1N4.037	Bambuterol	4	10mg	Uống	Viên	Viên	15.000	420	6.300.000	126.000
598	G1N4.038	Beclometason (dipropionat)	4	50mcg/liều 150 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	400	56.000	22.400.000	448.000
599	G1N4.039	Betahistin	4	24mg	Uống	Viên	Viên	30.000	368	11.040.000	220.800
600	G1N4.040	Betahistin	4	16mg	Uống	Viên	Viên	50.000	200	10.000.000	200.000
601	G1N4.041	Betamethason	4	12,8mg/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	3.000	27.000	81.000.000	1.620.000
602	G1N4.042	Bismuth	4	120mg	Uống	Viên	Viên	12.000	3.950	47.400.000	948.000
603	G1N4.043	Bisoprolol	4	2,5mg	Uống	Viên	Viên	300.000	160	48.000.000	960.000
604	G1N4.044	Bisoprolol	4	5mg	Uống	Viên	Viên	180.000	162	29.160.000	583.200
605	G1N4.045	Bosentan	4	125mg	Uống	Viên	Viên	400	79.905	31.962.000	639.240
606	G1N4.046	Bosentan	4	62,5mg	Uống	Viên	Viên	720	39.400	28.368.000	567.360
607	G1N4.047	Budesonide	4	64mcg/liều xịt-chai 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	500	90.000	45.000.000	900.000
608	G1N4.048	Calci carbonat + vitamin D3	4	1250mg + 440IU	Uống	Viên sủi	Viên	15.000	1.197	17.955.000	359.100
609	G1N4.049	Calci carbonat + Vitamin D3	4	750mg+200IU	Uống	Viên	Viên	24.000	798	19.152.000	383.040
610	G1N4.050	Calci clorid	4	500mg/5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	18.000	888	15.984.000	319.680
611	G1N4.051	Calci folinat	4	50mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	5.000	22.050	110.250.000	2.205.000
612	G1N4.052	Calci folinat	4	100mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	10.000	36.490	364.900.000	7.298.000
613	G1N4.053	Calci lactat	4	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	8.000	3.192	25.536.000	510.720
614	G1N4.054	Calci lactate gluconate+ Calci carbonat	4	1470mg+150mg	Uống	Viên sủi	Viên	24.000	1.785	42.840.000	856.800
615	G1N4.055	Calcium carbonate+ Vitamin D3	4	1250mg+ 125UI	Uống	Viên	Viên	150.000	840	126.000.000	2.520.000
616	G1N4.056	Cao cardus + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B5 + Vitamin B6 + Vitamin PP	4	200mg + 8mg + 8mg + 16mg + 8mg + 24mg	Uống	Viên	Viên	3.000	3.500	10.500.000	210.000
617	G1N4.057	Cao ginkgo biloba + troxerutin + heptaminol clohydrat	4	7mg + 150mg + 150mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	2.410	48.200.000	964.000
618	G1N4.058	Carbocistein	4	250mg	Uống	Viên nang	Viên	16.000	890	14.240.000	284.800
619	G1N4.059	Carboplatin	4	150mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	250	249.900	62.475.000	1.249.500
620	G1N4.060	Cefamandol	4	2g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	10.000	77.000	770.000.000	15.400.000
621	G1N4.061	Cefdinir	4	300mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	1.000	12.950	12.950.000	259.000
622	G1N4.062	Cefoperazon	4	2g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	12.000	60.000	720.000.000	14.400.000
623	G1N4.063	Cefoxitin	4	2g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	15.000	86.000	1.290.000.000	25.800.000
624	G1N4.064	Ceftazidim	4	1g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	40.000	9.870	394.800.000	7.896.000
625	G1N4.065	Ceftriaxon	4	2g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	10.000	25.000	250.000.000	5.000.000
626	G1N4.066	Cefuroxim	4	500mg	Uống	Viên	Viên	140.000	2.700	378.000.000	7.560.000

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
627	G1N4.067	Celecoxib	4	200mg	Uống	Viên	Viên	20.000	360	7.200.000	144.000
628	G1N4.068	Cilnidipin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000	5.900	29.500.000	590.000
629	G1N4.069	Cinnarizin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	80.000	52	4.160.000	83.200
630	G1N4.070	Ciprofloxacin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	50.000	638	31.900.000	638.000
631	G1N4.071	Clobetasol propionat	4	0.05%/10mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	400	10.500	4.200.000	84.000
632	G1N4.072	Clopidogrel	4	75mg	Uống	Viên	Viên	500.000	333	166.500.000	3.330.000
633	G1N4.073	Clopidogrel + Acidacetylsalicylic	4	75mg + 75mg	Uống	Viên	Viên	50.000	3.990	199.500.000	3.990.000
634	G1N4.074	Clorpromazin	4	25mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	2.000	2.100	4.200.000	84.000
635	G1N4.075	Clorpromazin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	10.000	145	1.450.000	29.000
636	G1N4.076	Cloxacilin	4	2g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	2.000	72.000	144.000.000	2.880.000
637	G1N4.077	Colchicin	4	1mg	Uống	Viên	Viên	14.000	290	4.060.000	81.200
638	G1N4.078	Colistin*	4	2.000.000 IU	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	6.000	500.000	3.000.000.000	60.000.000
639	G1N4.079	Colistin*	4	3.000.000UI	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	6.000	699.000	4.194.000.000	83.880.000
640	G1N4.080	Colistin*	4	4.500.000UI	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	500	829.000	414.500.000	8.290.000
641	G1N4.081	Cytidin-5-monophosphat disodium + Uridin	4	5mg + 3mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.990	79.800.000	1.596.000
642	G1N4.082	Chlorhexidin digluconat	4	0,5g/ 250ml	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai	10.000	90.000	900.000.000	18.000.000
643	G1N4.083	Deferasirox	4	125mg	Uống	Viên	Viên	3.000	8.800	26.400.000	528.000
644	G1N4.084	Deferasirox	4	250mg	Uống	Viên	Viên	3.000	15.000	45.000.000	900.000
645	G1N4.085	Deferipron	4	500mg	Uống	Viên	Viên	24.000	2.667	64.008.000	1.280.160
646	G1N4.086	Deferoxamin	4	500mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	1.000	123.000	123.000.000	2.460.000
647	G1N4.087	Dequalinium clorid	4	10mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	500	15.000	7.500.000	150.000
648	G1N4.088	Dexamethason	4	4mg/ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	10.000	805	8.050.000	161.000
649	G1N4.089	Dexketoprofen	4	25mg	Uống	Viên	Viên	10.000	4.900	49.000.000	980.000
650	G1N4.090	Diacerein	4	50mg	Uống	Viên	Viên	10.000	610	6.100.000	122.000
651	G1N4.091	Diazepam	4	5mg	Uống	Viên	Viên	60.000	240	14.400.000	288.000
652	G1N4.092	Diazepam	4	10mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	2.500	4450	11.125.000	222.500
653	G1N4.093	Digoxin	4	0.5mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	2.000	16.000	32.000.000	640.000
654	G1N4.094	Digoxin	4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	36.000	630	22.680.000	453.600
655	G1N4.095	Diltiazem	4	60mg	Uống	Viên	Viên	50.000	700	35.000.000	700.000
656	G1N4.096	Diosmin	4	600mg	Uống	Viên	Viên	12.000	4.830	57.960.000	1.159.200
657	G1N4.097	Diphenhydramin	4	10mg/ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	10.000	560	5.600.000	112.000
658	G1N4.098	Domperidon	4	10mg	Uống	Viên	Viên	200.000	70	14.000.000	280.000
659	G1N4.099	Doripenem*	4	500mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	6.000	612.000	3.672.000.000	73.440.000
660	G1N4.100	Doxazosin	4	4mg	Uống	Viên	Viên	3.000	2.102	6.306.000	126.120
661	G1N4.101	Doxazosin	4	8mg	Uống	Viên	Viên	3.000	3.441	10.323.000	206.460

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
662	G1N4.102	Drotaverin	4	80mg	Uống	Viên	Viên	20.000	525	10.500.000	210.000
663	G1N4.103	Dung dịch lọc màng bụng	4	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18.3mg; Dextrose hydrous 1.5g; Magie Chloride 5.08mg; Natri Chloride 538mg; Natri lactate 448mg	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	50.000	66.500	3.325.000.000	66.500.000
664	G1N4.104	Dung dịch lọc màng bụng	4	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18.3mg; Dextrose hydrous 4.25g; Magie Chloride 5.08mg; Natri Chloride 538mg; Natri lactate 448mg	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	2.000	67.000	134.000.000	2.680.000
665	G1N4.105	Dung dịch lọc màng bụng	4	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18.3mg; Dextrose hydrous 2.5g; Magie Chloride 5.08mg; Natri Chloride 538mg; Natri lactate 448mg	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	24.000	67.000	1.608.000.000	32.160.000
666	G1N4.106	Dutasterid	4	0,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	5.700	57.000.000	1.140.000
667	G1N4.107	Entecavir	4	1mg	Uống	Viên	Viên	1.000	10.960	10.960.000	219.200
668	G1N4.108	Eperison	4	50mg	Uống	Viên	Viên	400.000	263	105.200.000	2.104.000
669	G1N4.109	Erlotinib	4	100mg	Uống	Viên	Viên	360	170.000	61.200.000	1.224.000
670	G1N4.110	Erlotinib	4	150mg	Uống	Viên	Viên	500	135.000	67.500.000	1.350.000
671	G1N4.111	Ertapenem	4	1g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	3.000	520.000	1.560.000.000	31.200.000
672	G1N4.112	Erythropoietin alpha	4	2000UI	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	10.000	122.400	1.224.000.000	24.480.000
673	G1N4.113	Esomeprazol	4	20mg	Uống	Viên	Viên	40.000	281	11.240.000	224.800
674	G1N4.114	Etifoxin HCl	4	50mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.290	65.800.000	1.316.000
675	G1N4.115	Etodolac	4	300mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000	7.500	75.000.000	1.500.000
676	G1N4.116	Etoposid	4	100mg/5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	100	109.998	10.999.800	219.996
677	G1N4.117	Etoricoxib	4	90mg	Uống	Viên	Viên	12.000	740	8.880.000	177.600
678	G1N4.118	Ethamsylat	4	500mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	5.000	31.920	159.600.000	3.192.000
679	G1N4.119	Famotidin	4	40mg/5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	4.000	70.000	280.000.000	5.600.000
680	G1N4.120	Febuxostat	4	80mg	Uống	Viên	Viên	6.000	8.300	49.800.000	996.000
681	G1N4.121	Fenofibrat	4	145mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000	3.150	31.500.000	630.000
682	G1N4.122	Fexofenadin	4	60mg	Uống	Viên	Viên	30.000	234	7.020.000	140.400
683	G1N4.123	Fexofenadin	4	180mg	Uống	Viên	Viên	20.000	660	13.200.000	264.000
684	G1N4.124	Fluconazol	4	150mg	Uống	Viên	Viên	12.000	1.600	19.200.000	384.000
685	G1N4.125	Fluorometholon	4	0,1%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500	22.000	11.000.000	220.000
686	G1N4.126	Fluticasone propionate	4	50mcg, 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	600	96.000	57.600.000	1.152.000

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
687	G1N4.127	Fluvastatin	4	20mg	Uống	Viên	Viên	20.000	4.570	91.400.000	1.828.000
688	G1N4.128	Folic acid (vitamin B9)	4	5mg	Uống	Viên	Viên	15.000	170	2.550.000	51.000
689	G1N4.129	Fosfomycin*	4	1g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	5.000	38.900	194.500.000	3.890.000
690	G1N4.130	Fructose 1,6 diphosphat	4	5g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	1.000	264.600	264.600.000	5.292.000
691	G1N4.131	Furosemid+ Spironolacton	4	40mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.373	23.730.000	474.600
692	G1N4.132	Gabapentin	4	300mg	Uống	Viên	Viên	50.000	460	23.000.000	460.000
693	G1N4.133	Gefitinib	4	250mg	Uống	Viên	Viên	500	209.000	104.500.000	2.090.000
694	G1N4.134	Gemfibrozil	4	600mg	Uống	Viên	Viên	12.000	1.890	22.680.000	453.600
695	G1N4.135	Glimepirid+ Metformin	4	(2+500)mg	Uống	Viên	Viên	100.000	2.499	249.900.000	4.998.000
696	G1N4.136	Glucose	4	30%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	10.000	12.810	128.100.000	2.562.000
697	G1N4.137	Glucose	4	20%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	20.000	13.000	260.000.000	5.200.000
698	G1N4.138	Glucose	4	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	60.000	7.676	460.560.000	9.211.200
699	G1N4.139	Glucose	4	10%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	5.000	9.850	49.250.000	985.000
700	G1N4.140	Glucose	4	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	20.000	10.200	204.000.000	4.080.000
701	G1N4.141	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	4	0,3mg	Đặt dưới lưỡi	Viên	Viên	2.000	1.600	3.200.000	64.000
702	G1N4.142	Granisetron	4	1mg/1ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	1.000	44.000	44.000.000	880.000
703	G1N4.143	Guaiazulen + Dimethicon	4	4mg+300mg	Uống	Viên	Viên	24.000	4.000	96.000.000	1.920.000
704	G1N4.144	Guaiazulen + Dimethicon	4	4mg+300mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	30.000	4.200	126.000.000	2.520.000
705	G1N4.145	Haloperidol	4	1.5mg	Uống	Viên	Viên	1.200	105	126.000	2.520
706	G1N4.146	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất tinh chế	4	1.000LD50	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	100	423.150	42.315.000	846.300
707	G1N4.147	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre tinh chế	4	1.000LD50	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	600	423.150	253.890.000	5.077.800
708	G1N4.148	Huyết thanh kháng uốn ván	4	1.500UI/1ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	12.000	25.263	303.156.000	6.063.120
709	G1N4.149	Hydroclorothiazid	4	25mg	Uống	Viên	Viên	30.000	157	4.710.000	94.200
710	G1N4.150	Hydroxypropylmethylcellulose	4	45mg/15ml (0,3%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	600	30.000	18.000.000	360.000
711	G1N4.151	Imidapril	4	5mg	Uống	Viên	Viên	24.000	726	17.424.000	348.480
712	G1N4.152	Irbesartan	4	150mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	4.000	3.500	14.000.000	280.000
713	G1N4.153	Irbesartan	4	150mg	Uống	Viên	Viên	400.000	470	188.000.000	3.760.000
714	G1N4.154	Itoprid	4	50mg	Uống	Viên	Viên	100.000	885	88.500.000	1.770.000
715	G1N4.155	Ivabradin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	120.000	2.800	336.000.000	6.720.000
716	G1N4.156	Ivabradin	4	7.5mg	Uống	Viên	Viên	48.000	4.390	210.720.000	4.214.400
717	G1N4.157	Ivermectin	4	3mg	Uống	Viên	Viên	1.000	8.148	8.148.000	162.960
718	G1N4.158	Kali clorid	4	10%/10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	60.000	1.260	75.600.000	1.512.000
719	G1N4.159	Kali clorid	4	500mg	Uống	Viên	Viên	200.000	744	148.800.000	2.976.000
720	G1N4.160	Ketorolac	4	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.500	7.500.000	150.000
721	G1N4.161	Ketorolac	4	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	15.000	2.646	39.690.000	793.800
722	G1N4.162	Lá Sen; Lá Vông nem; Lạc tiên; Bình vôi; Trinh nữ	4	180mg; 600mg; 600mg; 150mg; 638mg	Uống	Viên	Viên	36.000	1.000	36.000.000	720.000
723	G1N4.163	Lacidipin	4	4mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	20.000	4.800	96.000.000	1.920.000
724	G1N4.164	Lamivudin	4	100mg	Uống	Viên	Viên	15.000	504	7.560.000	151.200

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
725	G1N4.165	Lamotrigin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	4.000	2.268	9.072.000	181.440
726	G1N4.166	Leflunomid	4	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000	2.499	12.495.000	249.900
727	G1N4.167	Levocetirizin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	18.000	3.100	55.800.000	1.116.000
728	G1N4.168	Levofloxacin	4	750mg/150ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	8.000	44.100	352.800.000	7.056.000
729	G1N4.169	Linezolid*	4	600mg/300ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	3.000	195.000	585.000.000	11.700.000
730	G1N4.170	Linezolid*	4	600mg/10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	2.000	195.000	390.000.000	7.800.000
731	G1N4.171	Lisinopril	4	10mg	Uống	Viên	Viên	60.000	320	19.200.000	384.000
732	G1N4.172	L-Ornithin - L- aspartat	4	5g/10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	4.000	27.500	110.000.000	2.200.000
733	G1N4.173	Losartan	4	25mg	Uống	Viên	Viên	15.000	178	2.670.000	53.400
734	G1N4.174	Losartan	4	50mg	Uống	Viên	Viên	400.000	216	86.400.000	1.728.000
735	G1N4.175	Lovastatin	4	20mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.500	75.000.000	1.500.000
736	G1N4.176	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	4	(400mg + 300mg)/ 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	80.000	2.394	191.520.000	3.830.400
737	G1N4.177	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	4	(390mg+336,6mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	20.000	2.750	55.000.000	1.100.000
738	G1N4.178	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	4	400mg+400mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	40.000	3.200	128.000.000	2.560.000
739	G1N4.179	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	400mg+351.9mg+50mg; 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	120.000	3.300	396.000.000	7.920.000
740	G1N4.180	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	800,4mg+612mg+80mg; 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	60.000	2.695	161.700.000	3.234.000
741	G1N4.181	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	400mg + 400mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	50.000	3.000	150.000.000	3.000.000
742	G1N4.182	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	800mg + 611,76mg + 80mg; 15g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	150.000	3.150	472.500.000	9.450.000
743	G1N4.183	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd+ Simethicon	4	2668mg + 4596mg+ 276mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	120.000	3.150	378.000.000	7.560.000
744	G1N4.184	Magnesium sulfat	4	15%/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	10.000	2.730	27.300.000	546.000
745	G1N4.185	Mannitol	4	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	15.000	18.900	283.500.000	5.670.000
746	G1N4.186	Meclophenoxat	4	250mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	2.000	45.000	90.000.000	1.800.000
747	G1N4.187	Meclophenoxat	4	500mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	2.000	55.100	110.200.000	2.204.000
748	G1N4.188	Meloxicam	4	7,5mg	Uống	Viên	Viên	174.000	85	14.790.000	295.800
749	G1N4.189	Meropenem	4	1g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	40.000	54.000	2.160.000.000	43.200.000
750	G1N4.190	Mesalazin	4	400mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	6.000	7.350	44.100.000	882.000
751	G1N4.191	Mesalazin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	7.890	78.900.000	1.578.000
752	G1N4.192	Metformin	4	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	1.197	59.850.000	1.197.000
753	G1N4.193	Metformin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	50.000	170	8.500.000	170.000
754	G1N4.194	Metformin	4	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	120.000	1.995	239.400.000	4.788.000
755	G1N4.195	Metoclopramid	4	10mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	36.000	1.176	42.336.000	846.720

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
756	G1N4.196	Methotrexat	4	50mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	250	66.990	16.747.500	334.950
757	G1N4.197	Miconazol	4	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	600	10.900	6.540.000	130.800
758	G1N4.198	Midazolam	4	5mg/1ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	40.000	15.750	630.000.000	12.600.000
759	G1N4.199	Mifepriston	4	200mg	Uống	Viên	Viên	500	50.200	25.100.000	502.000
760	G1N4.200	Misoprostol	4	200mcg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.450	69.000.000	1.380.000
761	G1N4.201	Mometason furoat	4	0.1g/100g; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000	56.700	56.700.000	1.134.000
762	G1N4.202	Mometason furoat	4	50mcg, 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai	200	179.500	35.900.000	718.000
763	G1N4.203	Monobasic natri phosphat+ dibasic natri phosphat	4	21,41g+7,89g/133ml	Thụt hậu môn - trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Lọ	1.200	51.975	62.370.000	1.247.400
764	G1N4.204	Morphin hydroclorid	4	10mg/1ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	7.000	6.930	48.510.000	970.200
765	G1N4.205	Morphin sulfat	4	30mg	Uống	Viên	Viên	4.000	7.150	28.600.000	572.000
766	G1N4.206	Moxifloxacin	4	400mg/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	3.000	124.000	372.000.000	7.440.000
767	G1N4.207	Moxifloxacin	4	400mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	3.000	135.700	407.100.000	8.142.000
768	G1N4.208	N-acetylcystein	4	100mg	Uống	Viên sủi	Viên	10.000	1.092	10.920.000	218.400
769	G1N4.209	N-acetylcystein	4	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	200.000	436	87.200.000	1.744.000
770	G1N4.210	Naloxon (hydroclorid)	4	0.4mg/ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	800	29.400	23.520.000	470.400
771	G1N4.211	Naproxen	4	200mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.100	21.000.000	420.000
772	G1N4.212	Naproxen	4	500mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.932	57.960.000	1.159.200
773	G1N4.213	Natri bicarbonat	4	1,4%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	2.000	32.000	64.000.000	1.280.000
774	G1N4.214	Natri clorid	4	0.9%/1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	90.000	15.435	1.389.150.000	27.783.000
775	G1N4.215	Natri clorid	4	0.9%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai	5.000	1.390	6.950.000	139.000
776	G1N4.216	Natri clorid	4	0.9%/2000ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Túi	1.000	32.000	32.000.000	640.000
777	G1N4.217	Natri clorid	4	0.9%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	360.000	6.510	2.343.600.000	46.872.000
778	G1N4.218	Natri clorid	4	0.9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	400.000	6.700	2.680.000.000	53.600.000
779	G1N4.219	Natri clorid	4	3%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	50.000	8.150	407.500.000	8.150.000
780	G1N4.220	Natri clorid	4	0.9%/1000ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Túi	50.000	9.093	454.650.000	9.093.000
781	G1N4.221	Natri clorid + Kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	4	(1,955+0,375+ 0,68 +0,68+0,31+ 5,76+ 7,5 +37,5 + 0,1)g, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	40.000	17.000	680.000.000	13.600.000
782	G1N4.222	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	4	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 2,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	2.100	21.000.000	420.000
783	G1N4.223	Natri hyaluronat	4	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500	24.450	12.225.000	244.500
784	G1N4.224	Natri hyaluronate	4	21,6mg/12ml (0.18%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.000	53.000	106.000.000	2.120.000
785	G1N4.225	Natri montelukast	4	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	768	7.680.000	153.600
786	G1N4.226	Natri valproat	4	500mg	Uống	Viên	Viên	45.000	2.500	112.500.000	2.250.000
787	G1N4.227	Nebivolol	4	2.5mg	Uống	Viên	Viên	40.000	623	24.920.000	498.400
788	G1N4.228	Nebivolol	4	5mg	Uống	Viên	Viên	200.000	790	158.000.000	3.160.000
789	G1N4.229	Nefopam (hydroclorid)	4	20mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	10.000	3.255	32.550.000	651.000
790	G1N4.230	Neomycin + Polymyxin B + Dexamethasone	4	35mg, 100.000 IU, 10mg/10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ	240	37.000	8.880.000	177.600
791	G1N4.231	Neostigmin metylsulfat	4	0.5mg/1ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	15.000	5.950	89.250.000	1.785.000

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
792	G1N4.232	Netilmicin sulfat	4	200mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	5.000	56.700	283.500.000	5.670.000
793	G1N4.233	Netilmicin sulfat	4	300mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	2.000	137.000	274.000.000	5.480.000
794	G1N4.234	Nicorandil	4	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.486	69.720.000	1.394.400
795	G1N4.235	Nizatidin	4	300mg	Uống	Viên	Viên	10.000	4.520	45.200.000	904.000
796	G1N4.236	Noradrenalin	4	4mg/4ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	12.000	36.600	439.200.000	8.784.000
797	G1N4.237	Ofloxacin	4	200mg/40ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	6.000	91.000	546.000.000	10.920.000
798	G1N4.238	Olopatadin HCl	4	2mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	600	88.000	52.800.000	1.056.000
799	G1N4.239	Omeprazol	4	20mg	Uống	Viên	Viên	800.000	130	104.000.000	2.080.000
800	G1N4.240	Omeprazol	4	40mg	Uống	Viên	Viên	70.000	294	20.580.000	411.600
801	G1N4.241	Otilonium bromid	4	40mg	Uống	Viên	Viên	8.000	3.300	26.400.000	528.000
802	G1N4.242	Oxacilin	4	2g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	3.000	59.800	179.400.000	3.588.000
803	G1N4.243	Oxaliplatin	4	50mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	1.000	244.986	244.986.000	4.899.720
804	G1N4.244	Oxaliplatin	4	100mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	1.000	389.991	389.991.000	7.799.820
805	G1N4.245	Oxytocin	4	10IU/ml; 1ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	10.000	5.900	59.000.000	1.180.000
806	G1N4.246	Ô đầu + Địa liên + Đại hồi + Quế nhục + Thiên niên kiện + Uy linh tiên + Mã tiền + Huyết giác + Xuyên khung + tế tân + Methy salicylat	4	(500mg + 500mg + 500mg + 500mg + 500mg + 500mg + 500mg + 500mg + 500mg+ 500mg + 5 ml)/50ml	Dùng ngoài	Cồn xoa bóp	Lọ	3.000	18.000	54.000.000	1.080.000
807	G1N4.247	Palonosetron HCl	4	0,25mg/5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	800	410.000	328.000.000	6.560.000
808	G1N4.248	Papaverin	4	40mg/ 2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	1.000	3.000	3.000.000	60.000
809	G1N4.249	Paracetamol	4	1g/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	300.000	9.998	2.999.400.000	59.988.000
810	G1N4.250	Paracetamol	4	1g/6,7ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	6.000	23.880	143.280.000	2.865.600
811	G1N4.251	Paracetamol + methocarbamol	4	300mg + 380mg	Uống	Viên	Viên	5.000	2.300	11.500.000	230.000
812	G1N4.252	Paracetamol + tramadol	4	(325+37.5)mg	Uống	Viên	Viên	88.000	388	34.144.000	682.880
813	G1N4.253	Perindopril + Indapamid	4	2mg+ 0,625mg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.491	22.365.000	447.300
814	G1N4.254	Perindopril + Indapamid	4	8mg + 2.5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.450	34.500.000	690.000
815	G1N4.255	Perindopril + indapamid	4	5mg+1,25mg	Uống	Viên	Viên	12.000	3.800	45.600.000	912.000
816	G1N4.256	Piperacilin + tazobactam	4	(4+0.5)g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	48.000	65.890	3.162.720.000	63.254.400
817	G1N4.257	Piracetam	4	800mg	Uống	Viên	Viên	100.000	399	39.900.000	798.000
818	G1N4.258	Piroxicam	4	40mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	12.000	10.500	126.000.000	2.520.000
819	G1N4.259	Polystyren	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3.000	14.700	44.100.000	882.000
820	G1N4.260	Polystyren	4	15g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000	41.000	82.000.000	1.640.000
821	G1N4.261	Povidon iodin	4	10%, 120ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	400	23.000	9.200.000	184.000
822	G1N4.262	Povidon iodin	4	10% 1.200ml	Dùng ngoài/ Phụ khoa	Thuốc dùng ngoài	Chai	3.000	155.000	465.000.000	9.300.000
823	G1N4.263	Povidon iodin	4	10%, 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	12.000	34.700	416.400.000	8.328.000
824	G1N4.264	Pregabalin	4	75mg	Uống	Viên	Viên	25.000	672	16.800.000	336.000

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
825	G1N4.265	Propranolol (hydroclorid)	4	40mg	Uống	Viên	Viên	50.000	600	30.000.000	600.000
826	G1N4.266	Propylthiouracil	4	100 mg	Uống	Viên	Viên	10.000	735	7.350.000	147.000
827	G1N4.267	Pyridostigmin bromid	4	60mg	Uống	Viên	Viên	30.000	2.205	66.150.000	1.323.000
828	G1N4.268	Phenobarbital	4	100mg	Uống	Viên	Viên	2.400	210	504.000	10.080
829	G1N4.269	Phenytoin	4	100mg	Uống	Viên	Viên	10.000	294	2.940.000	58.800
830	G1N4.270	Phytomenadion (Vitamin K1)	4	10mg/ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	18.000	1.558	28.044.000	560.880
831	G1N4.271	Rebamipid	4	100mg	Uống	Viên	Viên	16.000	760	12.160.000	243.200
832	G1N4.272	Repaglinid	4	2mg	Uống	Viên	Viên	10.000	5.775	57.750.000	1.155.000
833	G1N4.273	Rifamycin	4	200.000IU	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ	500	65.000	32.500.000	650.000
834	G1N4.274	Ringer lactat/acetat	4	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	60.000	7.200	432.000.000	8.640.000
835	G1N4.275	Rocuronium bromid 50mg/5ml	4	50mg/5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	10.000	42.500	425.000.000	8.500.000
836	G1N4.276	Rosuvastatin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	180.000	328	59.040.000	1.180.800
837	G1N4.277	Rosuvastatin	4	20mg	Uống	Viên	Viên	100.000	630	63.000.000	1.260.000
838	G1N4.278	Roxithromycin	4	300mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.995	39.900.000	798.000
839	G1N4.279	Saccharomyces boulardii	4	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	12.000	3.600	43.200.000	864.000
840	G1N4.280	Saccharomyces boulardii	4	2,26 x10^9 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	24.000	3.948	94.752.000	1.895.040
841	G1N4.281	Salbutamol	4	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	10.000	8.400	84.000.000	1.680.000
842	G1N4.282	Sắt fumarat + folic acid	4	305mg+350mcg	Uống	Viên	Viên	30.000	609	18.270.000	365.400
843	G1N4.283	Sắt gluconat+ mangan gluconat+Đồng gluconat	4	431,68mg+11,65mg+5mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	3.000	3.750	11.250.000	225.000
844	G1N4.284	Sắt sucrose	4	100mg/ 5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	1.000	70.000	70.000.000	1.400.000
845	G1N4.285	Sitagliptin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	40.000	3.750	150.000.000	3.000.000
846	G1N4.286	Sofosbuvir + ledipasvir	4	(400+90)mg	Uống	Viên	Viên	1.800	110.000	198.000.000	3.960.000
847	G1N4.287	Solifenacin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	15.600	31.200.000	624.000
848	G1N4.288	Sorbitol	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	24.000	480	11.520.000	230.400
849	G1N4.289	Spironolacton	4	50mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.525	30.500.000	610.000
850	G1N4.290	Sucralfat	4	1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	30.000	2.100	63.000.000	1.260.000
851	G1N4.291	Sulfamethoxazol + trimethoprim	4	800mg+ 160mg	Uống	Viên nén	Viên	10.000	427	4.270.000	85.400
852	G1N4.292	Sulfasalazin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000	4.410	22.050.000	441.000
853	G1N4.293	Tacrolimus	4	3mg	Bôi ngoài da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300	75.000	22.500.000	450.000
854	G1N4.294	Tacrolimus	4	10mg	Bôi ngoài da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	79.000	15.800.000	316.000
855	G1N4.295	Teicoplanin	4	100mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	1.000	179.000	179.000.000	3.580.000
856	G1N4.296	Telmisartan	4	40mg	Uống	Viên	Viên	120.000	338	40.560.000	811.200
857	G1N4.297	Telmisartan + hydroclorothiazid	4	(80+25)mg	Uống	Viên	Viên	24.000	2.800	67.200.000	1.344.000
858	G1N4.298	Telmisartan + hydroclorothiazid	4	(40+12.5)mg	Uống	Viên	Viên	36.000	798	28.728.000	574.560
859	G1N4.299	Tenoxicam	4	20mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	2.000	7.875	15.750.000	315.000
860	G1N4.300	Tetracyclin	4	1%/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	5.000	3.500	17.500.000	350.000
861	G1N4.301	Tiaprofenic acid	4	100mg	Uống	Viên	Viên	30.000	5.000	150.000.000	3.000.000
862	G1N4.302	Ticagrelor	4	90mg	Uống	Viên	Viên	12.000	11.500	138.000.000	2.760.000
863	G1N4.303	Tinidazol	4	500mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	10.000	23.098	230.980.000	4.619.600

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
864	G1N4.304	Tizanidin	4	4mg	Uống	Viên nang	viên	15.000	2.436	36.540.000	730.800
865	G1N4.305	Tobramycin	4	80mg/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	2.000	55.000	110.000.000	2.200.000
866	G1N4.306	Tobramycin	4	80mg/ 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	4.000	60.900	243.600.000	4.872.000
867	G1N4.307	Tỳ bà diệp; Cát cánh; Bách bộ; Tiền hồ; Tang bạch bì; Thiên môn; Phục linh/Bạch linh; Cam thảo; Hoàng cầm; Menthol; Cineol	4	16,2g; 1,8g; 2,79g; 1,8g; 1,8g; 2,7g; 1,8g; 0,9g; 1,8g; 18mg; 18mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	2.000	27.720	55.440.000	1.108.800
868	G1N4.308	Thiocolchicosid	4	8mg	Uống	Viên	Viên	6.000	4.990	29.940.000	598.800
869	G1N4.309	Thiocolchicosid	4	4mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	6.000	29.600	177.600.000	3.552.000
870	G1N4.310	Tramadol	4	100mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	50.000	6.993	349.650.000	6.993.000
871	G1N4.311	Tranexamic acid	4	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.680	33.600.000	672.000
872	G1N4.312	Trihexyphenidyl (hydroclorid)	4	2mg	Uống	Viên	Viên	24.000	120	2.880.000	57.600
873	G1N4.313	Trimebutin maleat	4	100mg	Uống	Viên	Viên	72.000	300	21.600.000	432.000
874	G1N4.314	Ursodesoxycholic acid	4	150mg	Uống	Viên	Viên	12.000	1.996	23.952.000	479.040
875	G1N4.315	Valganciclovir	4	450mg	Uống	Viên	Viên	1.000	495.000	495.000.000	9.900.000
876	G1N4.316	Valsartan	4	80mg	Uống	Viên	Viên	200.000	805	161.000.000	3.220.000
877	G1N4.317	Vancomycin	4	1g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	30.000	31.900	957.000.000	19.140.000
878	G1N4.318	Vắc xin uốn ván	4	0.5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	10.000	13.440	134.400.000	2.688.000
879	G1N4.319	Vitamin B1	4	250mg	Uống	Viên	Viên	8.000	350	2.800.000	56.000
880	G1N4.320	Vitamin B1 + B6 + B12	4	125mg + 125mg + 500mcg	Uống	Viên	Viên	50.000	2.300	115.000.000	2.300.000
881	G1N4.321	Vitamin B1 + B6 + B12	4	115mg + 100mg + 50mcg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.050	31.500.000	630.000
882	G1N4.322	Vitamin B6 + magnesi lactat	4	5mg + 470mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	5.000	1.800	9.000.000	180.000
883	G1N4.323	Vitamin B6 + magnesi lactat	4	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	100.000	138	13.800.000	276.000
884	G1N4.324	Vitamin B6 + magnesi lactat	4	5mg + 470mg	Uống	Viên sủi	Viên	20.000	1.848	36.960.000	739.200
885	G1N4.325	Vitamin C	4	500mg/5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	40.000	1.218	48.720.000	974.400
886	G1N4.326	Vitamin E	4	400UI	Uống	Viên	Viên	8.000	450	3.600.000	72.000
887	G1N4.327	Vitamin PP	4	500mg	Uống	Viên	Viên	8.000	230	1.840.000	36.800
888	G1N4.328	Warfarin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	1.000	3.478	3.478.000	69.560
889	G1N4.329	Warfarin	4	1mg	Uống	Viên	Viên	400	1.500	600.000	12.000
890	G1N4.330	Zoledronic acid	4	5mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	60	790.000	47.400.000	948.000
891	G1N5.001	Acid Amin+ Glucose + Lipid + điện giải (*)	5	(11,3+ 11+ 20)%/960ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	1.500	525.000	787.500.000	15.750.000
892	G1N5.002	Bevacizumab	5	100mg/4ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	24	3.780.000	90.720.000	1.814.400
893	G1N5.003	Bevacizumab	5	400mg/16ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	24	14.490.000	347.760.000	6.955.200
894	G1N5.004	Enzalutamide	5	40mg	Uống	Viên	Viên	300	586.607	175.982.100	3.519.642
895	G1N5.005	Erythropoietin beta	5	2000UI	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống/Bơm tiêm/Lọ	18.000	218.000	3.924.000.000	78.480.000
896	G1N5.006	Filgrastim	5	30MU	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	150	180.600	27.090.000	541.800

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Bảo đảm dự thầu (2%)
897	G1N5.007	Human normal Immunoglobulin	5	2.5g/50ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai	60	2.630.000	157.800.000	3.156.000
898	G1N5.008	Hydroxy cloroquin	5	200mg	Uống	Viên	Viên	5.000	4.480	22.400.000	448.000
899	G1N5.009	Insulin Glargine	5	100IU/ml * 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	1.200	240.000	288.000.000	5.760.000
900	G1N5.010	Kali iodid + natri iodid	5	(3+3)mg/ml;10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai	300	28.560	8.568.000	171.360
901	G1N5.011	Lornoxicam	5	8mg	Uống	Viên	Viên	2.000	7.140	14.280.000	285.600
902	G1N5.012	Meglumin sodium succinate	5	6g; 400ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai	1.000	152.700	152.700.000	3.054.000
903	G1N5.013	Naproxen + Esomeprazol	5	500mg + 20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1.000	12.680	12.680.000	253.600
904	G1N5.014	Ofloxacin	5	200mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	2.000	45.000	90.000.000	1.800.000
905	G1N5.015	Palonosetron HCl	5	0,25mg/5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	700	348.500	243.950.000	4.879.000
906	G1N5.016	Pinene + Camphene + Cineol + Fenchone + Borneol + Anethol	5	(31+15+3+4+10+4)mg	Uống	Viên	Viên	36.000	3.470	124.920.000	2.498.400
907	G1N5.017	Pralidoxim	5	500mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	400	44.982	17.992.800	359.856
908	G1N5.018	Protamin	5	10mg/ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	3.000	287.000	861.000.000	17.220.000
909	G1N5.019	Sắt (III) hydroxyd polymaltose +acid folic	5	100mg + 500mcg	Uống	Viên	Viên	2.000	4.250	8.500.000	170.000
910	G1N5.020	Streptokinase	5	1.5MUI	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	30	910.000	27.300.000	546.000
911	G1N5.021	Succinic acid + Nicotinamide + Inosine + Riboflavin sodium phosphate	5	(1g+0.1g+0.2g+0.02g); 10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	1.000	129.000	129.000.000	2.580.000
912	G1N5.022	Tegafur + gimeracil + oteracil kali	5	(20+5.8+19.6)mg	Uống	Viên nang	Viên	1.200	121.428	145.713.600	2.914.272
913	G1N5.023	Tegafur + gimeracil + oteracil kali	5	(25+7.25+24.5)mg	Uống	Viên nang	Viên	1.200	157.142	188.570.400	3.771.408
914	G1N5.024	Terbinafine	5	250mg	Uống	Viên	Viên	400	11.387	4.554.800	91.096
915	G1N5.025	Voriconazol	5	200mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ	60	950.000	57.000.000	1.140.000
916	G1N5.026	Voriconazol	5	200mg	Uống	Viên	Viên	600	393.800	236.280.000	4.725.600
917	G1N5.027	Zofenopril Calci	5	30mg	Uống	Viên	Viên	500	8.891	4.445.500	88.910

Signature Not Verified